

Minh Phò  
Phủ Long

# PHẬT-GIÁO

## VIỆT-NAM

NGUYỆT-SAN



SỐ 3 RA NGÀY 15 THÁNG 10 BÌNH - THÂN

HỘI PHẬT GIÁO VIỆT - NAM XUẤT - BẢN

# PHẬT-GIÁO

## VIỆT-NAM

Hội Văn Phò  
Viện Phật học

---

### MỤC LỤC SỐ 3

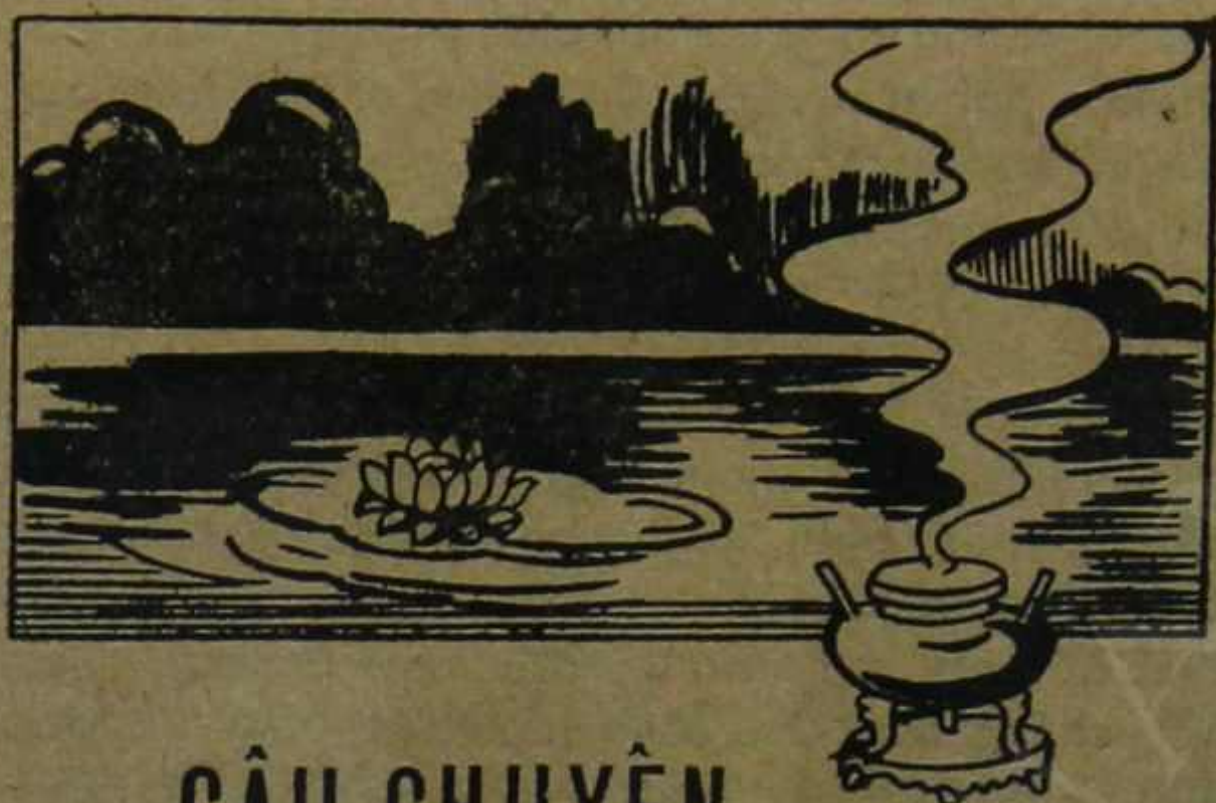
RẼM THÁNG 10 BÍNH-THÂN

---

VẤN-ĐỀ THỐNG-NHẤT	P. G. V. N
PHẬT-GIÁO VỚI TINH-THẦN DÂN-CHỦ	DÁ-THẢO
NỖI THẮC MẮC CHÂN CHÍNH CỦA CON NGƯỜI	MINH-HẠNH
VĂN-HỌC PHẬT-GIÁO	Thầy THẠC-ĐỨC
NGHỆ-THUẬT TUYỆT-VỜI	HOÀNG-HOÀ
TÂM NGUYỆN	NGUYỄN-THÔNG
PHẬT-GIÁO VÀ KHOA HỌC	VIÊN-ĐÌNH
ÁNH SÁNG BẤT-DIỆT	QUANG-ẤN
CUỘC VIẾNG THĂM PHẬT-ĐỊA	Thầy THIÊN-HÒA
CÁ-ĐẠO	TÂM-KIÊN
CHÙA TỪ-ĐÀM	Thầy THIÊN-CHAU
THOÁT NGỤC-VÀNG	VÔ-ĐÌNH-CƯỜNG







## CÂU CHUYỆN THỐNG NHẤT

Bây giờ mà đề cập đến câu chuyện Thống-Nhất tức cũng là gián-tiếp công-nhận rằng còn có một cái gì đó chưa được thống-nhất, hoặc có thống-nhất chăng thì cũng chưa phải là thống-nhất hoàn toàn.

Thật đúng như vậy.

« Cần phải thống nhất Phật-giáo Việt-Nam lại », trong hàng Phật tử chúng ta, ai nghe đến câu ấy mà không thấy thèn thẹn trong lòng. Đã là đệ tử của Phật, đã là những người tự hào sống trong tinh thần đại-bi hòa-kính của giáo pháp vô-thượng, thế mà chúng ta đã phải bao nhiêu phen lận-đận gian-nan với vấn đề thống nhất.

Lẽ ra, với Phật-giáo, vấn-đề thống-nhất không cần phải được đặt ra.

Lẽ ra, với người Phật-tử, vấn đề thống-nhất không phải là một vấn đề khó khăn.

Vậy mà đến nay chúng ta vẫn còn phải nói đến chuyện thống-nhất và hơn thế nữa chúng ta còn phải tiếp tục xây dựng không ngừng cho nền tảng thống nhất.

Như thế có lẽ vì chúng ta thiếu tài năng ? Hoặc vì chúng ta còn thiếu tinh-thần hòa hợp chăng ? Hay vì chúng ta không tha-thiết mấy đến công-việc thống-nhất.

Trong bản tuyên-ngôn thành-lập Tổng-Hội Phật-giáo Việt-Nam, công-bố vào năm 1951, các đại-biểu Phật-giáo toàn-quốc đã tha-thiết kêu gọi :

« Hỡi toàn-thể Phật-tử Việt-Nam, chúng ta hãy san-phẳng những hình thức sai-biệt, cùng chung sức, chung lòng để làm tròn sứ-mệnh kiến tạo hòa bình, gây mầm an-lạc và nêu cao ngọn đuốc trí-tuệ của Đức Thế-tôn.»

Dư-âm của lời kêu gọi thiết-tha ấy đến nay vẫn còn vọng mãi trong tâm hồn chúng ta. Nền tảng đã đặt. Phật-tử toàn quốc hoan hỷ đón chào ngày Phật-giáo Thống Nhất. Cao trào thống-nhất lên mạnh và khắp nơi đây đó, vang lừng tiếng hát của thanh-thiếu-nhi Phật-tử ca-ngợi công-trình đại đoàn-kết ấy :

« Phật-giáo Việt-Nam thống nhất Bắc, Nam, Trung từ nay.

« Một lòng chúng ta tiến lên vì đạo thiêng !

« Nào cùng vui trong ánh đạo vàng rạng ngời bốn phương,

« Vang ca đón chào Phật-giáo Việt-Nam...»

Quần-chúng Phật-tử đã nồng-nhiệt với phong-trào thống nhất đã khao khát thống-nhất, đã đòi hỏi thống-nhất. Từng ấy cũng đủ biện minh rằng công-việc thống nhất rất có thể thực-hiện một cách hoàn toàn. Quần chúng Phật-tử có bao giờ có óc phân biệt đoàn thể Phật-giáo này với đoàn thể Phật-giáo nọ đâu ? Nội một việc Cung Nghinh Xá-Lợi năm xưa ở thủ-đô cũng đã là một bằng cứ hùng hồn ; tất cả mười mấy đoàn thể Phật-giáo miền Nam đã chung sức lại để tổ chức một đại lễ vô cùng long trọng. Một biện người với hàng mấy mươi vạn lá cờ Phật-giáo đã tạo nên một không khí tung bừng chưa từng thấy có ở thủ-đô, và bác sĩ Malalasekera, hội trưởng hội Phật-giáo thế giới, trước cảnh tượng ấy, đã không tiếc lời ca ngợi.

Như vậy ta không thể nói được rằng Phật-tử Việt-nam thiếu tinh thần hòa hợp, và cũng không thể nói rằng chúng ta không tha-thiết mấy đến công việc thống nhất.

Vậy thì do đâu mà đến nay, ngoài Tổng-Hội, còn có những tập đoàn khác đang hoạt động theo những đường lối riêng biệt ?

Rõ ràng ta thấy vì thiếu sự thông cảm, thiếu sự hiểu biết giữa những tập đoàn Phật-giáo trong và ngoài Tổng Hội. Sáu tập đoàn trong Tổng Hội Phật giáo, trong kỳ đại hội lần thứ hai tại thủ-đô Sài-gòn đã hoạch định một chương trình thống

nhất, đã góp sức trong những công việc xây dựng chung làm nền tảng vững vàng cho Phật-giáo Việt-Nam. Các vị tăng-già và cư-sĩ lãnh đạo các tổ-chức Phật-giáo trong-Tổng-Hội đã tỏ ra rất thiết-tha. Nhưng bầu không khí của thủ-đô hôm Đại-hội lần thứ hai ấy có lẽ không được tung bừng như ý-nguyên của quần chúng cho lắm, vì còn có bao nhiêu tập đoàn Phật-giáo khác đang nhìn về phía đại-hội một cách khách quan đến như lạnh lùng.

Tổng-Hội Phật-giáo Việt-Nam phải mở rộng hai tay để đón mời những tập đoàn đồng đạo. Tổng-hội Phật-giáo Việt-Nam phải là đại gia-đình của toàn-thể Phật-tử Việt-Nam. Trong sự thực-hiện đại-đoàn-kết này các tập đoàn trong Tổng-hội, trước hết phải tỏ ra rất hiểu biết và phải luôn luôn tránh những gì có thể gây sự hiểu-làm và những gì có thể làm tổn thương đến nền tảng thống nhất. Các tập đoàn ngoài Tổng-hội — trong số ấy có cả tập-đoàn của Phật-giáo nguyên-thỉ — cũng phải nhận rằng sự thực-hiện « hòa hợp » là việc cấp-bách nhất, là quan-trọng nhất trong giai-đoạn hiện tại. Phật-giáo là lực-lượng của Hòa Bình. Tổng-hội Phật-giáo Việt-Nam là đoàn-thể của chúng ta. Trong hòa-điều đại-đồng, hãy hiến mình làm một âm thanh hòa hợp. Trong sự xây dựng ngôi nhà Phật-giáo Thống-nhất, hãy biến mình làm một viên đá nền tảng.

Một ngày kia, bản vị của tất cả các tập-đoàn sẽ được xóa bỏ, chúng ta chỉ còn thấy một đoàn thể duy nhất và vĩ-đại : đó là « Phật-giáo Việt Nam Thống-nhất ».

Hỡi các nhà lãnh-đạo các tập-đoàn Phật-giáo trong Tổng-hội và ngoài Tổng-hội ! Quần-chúng Phật-tử đang nhìn vào liệt vị ! Phật-tử Việt-Nam ước-ao thống-nhất và đại-đoàn-kết trong tinh-thần lực-hòa xây dựng. Liệt-vị đừng đi trái nguyện-vọng của Phật-tử chúng tôi ! Trách nhiệm nặng nề một phần lớn là ở nơi liệt-vị. Lịch-sử Phật-giáo Việt-Nam sau này sẽ ghi tên liệt-vị Công hay tội là do ở chúng ta có sáng suốt và thành-thực trong sự xây dựng thống-nhất hay không. Các vị hãy sáng suốt để tránh khỏi những cạm bẫy và những mưu mô chia rẽ của ma-vương ngoại-đạo đang muốn hủy diệt chánh-pháp, đang muốn cản-ngăn nền Phật-giáo thống-nhất.

Hàng triệu con mắt đang đổ dồn về phía liệt-vị.

Hãy tỏ ra xứng-đáng là những nhà lãnh-đạo sáng suốt để khỏi phụ lòng mong mỏi của toàn-thể Phật-tử chúng tôi.

P. G.
V. N.



# PHẬT - GIÁO

VỚI

## TINH-THẦN DÂN-CHỦ

**P**HẬT-GIÁO có phải là một tôn giáo hay không? », đã có nhiều người hỏi như thế, và cho đó là một câu hỏi quan-trọng. Thực ra, câu hỏi này không quan-trọng lắm đâu. Bởi vì, dù ta có bảo Phật-giáo là một tôn giáo hay là một triết-học, hoặc là một khoa học đi nữa, thì Phật-giáo cũng vẫn là Phật-giáo, không vì thế mà thay đổi chút nào. Trước mắt tôi là một cuốn tự-điền Phật-học. Tôi bảo rằng : tôi trông thấy cuốn tự-điền. Nếu có người hỏi rằng vì sao tôi trông thấy cuốn tự-điền ấy được, tôi sẽ trả lời rằng vì tôi nhờ có đôi mắt.

‘ Vì tôi nhờ có đôi mắt ’ câu trả lời này đúng chứ không sai. Nhưng nói là đúng hẳn thì không được, vì

ngoài cặp mắt ra, phải có rất nhiều điều kiện khác : ánh sáng, không-gian, nhãn thức, ý-thức v.v...

Thế thì bảo rằng ‘ Phật-giáo là một tôn giáo ’ hoặc bảo rằng ‘ Phật giáo là một triết học ’ đều là đúng cả. Nhưng chưa đúng hẳn. Lý do là khi nói như thế, ta chỉ đứng nhìn một khía cạnh của Phật-giáo mà thôi.

Tuy vậy, chỉ đứng trên phương diện tín ngưỡng, ta cũng có thể khảo sát và quyết đoán được rằng đạo Phật có thích hợp với tinh-thần dân-chủ hay không.

✱

Tư tưởng của Auguste Comte có thể là đại biểu cho tư tưởng triết học cuối thế kỷ thứ mười chín và đầu thế kỷ thứ hai mươi trước hồi



Âu chiến. Comte xác-nhận tính cách tiến bộ của tư tưởng nhân loại, và nương vào điểm đó, ông phân lịch-sử tư-tưởng nhân loại làm ba thời kỳ :

1.— Thời kỳ của tôn giáo tức là thời tối-cô.

2.— Thời kỳ của triết học, từ đầu thế kỷ thứ mười sáu đến đầu thế kỷ thứ mười chín.

3.— Thời kỳ của khoa học, từ thế kỷ thứ mười chín trở đi.

Thời kỳ tôn giáo là thời kỳ mê-tín, Thời kỳ triết-học là thời kỳ lý-tưởng. Thời kỳ khoa học là thời kỳ thực-nghiệm. Đó là đại khái lối phân định của Auguste Comte.

Chúng ta thấy lối phân định này còn mơ hồ và chưa khỏi có chỗ sai lầm. Bảo rằng tôn giáo, triết học và khoa học là đại biểu cho ba thời kỳ như thế thật là một việc làm gượng gạo. Nhân-loại trong thời kỳ thứ nhất — thời kỳ tôn giáo, theo Comte — há không có những tư-tưởng về triết học

khoa học ? Nhân loại trong thời kỳ thứ hai — thời triết học — há không có tư-tưởng tôn-giáo và triết học ? Thế cho nên, lối phân định này có nhiều tính cách máy móc, và chính đó là chỗ sai lầm lớn của nhà triết-học Pháp.

Tôn giáo, triết học và khoa học là những biểu hiệu cụ thể cho tư tưởng nhân loại. Mỗi thứ đều có một lịch trình tiến bộ riêng, một nguồn gốc

riêng. Auguste Comte chỉ thấy được rằng ba thứ ấy có biến động, có tiến hóa mà thôi, chứ ông chưa thể thấy được chân tướng của chúng.

Vào thời cổ đại, tư tưởng tôn-giáo còn non nớt, ấu trĩ; trong thời kỳ này, cũng đã phát sinh những suy luận triết học ấu trĩ, sai lầm và không hư. Đồng thời cũng lại đã phát sinh ra khoa học : tìm những khí cụ, những vật dụng sinh hoạt của thực-dụng nhân-sinh, lợi dụng sức nước để giã gạo, phát minh ra lửa... đều là những thành tích ban đầu của khoa học. Tuy đó không phải là thời kỳ của máy bay, đại bác, nguyên tử, nhưng nếu không có thời ấu-trĩ thô vụng thì làm gì có thời-kỳ trưởng thành tinh xảo ?

Từ thế kỷ mười chín đến nay, khoa học tiến triển nhanh chóng phi thường : triết-học và tôn giáo theo đà ấy cũng có tiến-bộ. Hiện đại, triết-học tây-phương, vì chịu ảnh hưởng mới, đã bắt đầu được kiến thiết trên nền tảng khoa học, và giải quyết được nhiều vấn đề mới-mẻ.

Tôn giáo có cái ước vọng giải quyết căn nguyên vũ-trụ nhân sinh, nhưng bao giờ cũng cần đến đức tin trước hết. Triết học cũng muốn có cái nhìn tổng quát như tôn giáo, nhưng lại muốn vô-tư hơn. Khoa học, trong kh ấy, lại là cái nhìn chi-ly. Không xây dựng trên yếu tố tín-ngưỡng, triết-học phải luôn luôn dựa



vào thực nghiệm để tìm chân đúng cho vững chãi. Thế cho nên triết-học đóng vai trò tổng hợp, đó là kết quả của sự chiết trung điều hòa hai thứ khoa học và tôn giáo.

Vì thế, triết-học đã bài xích các tôn giáo mê tín sai lạc và nâng đỡ các tôn giáo chân-chính, hợp với trình độ văn minh của xã-hội đương thời. Đứng giữa tôn giáo và khoa học, đôi khi triết học thuyết minh những điều mà khoa học chưa biết đến. Tuy đang còn ở trong phạm vi lý tưởng nhưng những điều đó có thể là sự phát minh sau này của khoa học thực-nghiệm.

Nhờ công việc khảo sát tín ngưỡng và hướng dẫn phát minh, triết học lại được gọi là yếu tố xúc tiến tôn giáo và khoa học.

\*

Sự nghiệp của xã-hội tùy thuộc rất nhiều ở quan niệm con người về cả ba phương diện: tôn giáo, khoa học, triết-học. Nhiều người không hiểu được thế, lại cho rằng xã-hội mới chỉ cần đến khoa học thực nghiệm. Sự thiên chấp này là hậu quả của ảnh hưởng thuyết 'tam thời kỳ' của Auguste Comte. Vì cho rằng tôn giáo là đại biểu cho tư tưởng nhân-loại trong thời cổ đại, không thích hợp với thế-giới văn minh ngày nay nữa, cho nên có nhiều kẻ chủ trương không cần tôn giáo. Thậm chí có những đảng phái chính trị hô hào

'đả đảo tôn giáo' và gây được cả một phong trào trong xã-hội tạp loạn.

Kỳ thực, nhân loại không thể không có tín-ngưỡng. Khảo sát lại lịch sử, ta thấy rằng tôn giáo chính là nền tảng của sự đoàn kết xã-hội. Quốc-gia Hồi-Giáo đã cấm không cho nhân dân tin theo bất cứ một tôn giáo khác ngoài Hồi-Giáo, đồng thời dùng lực lượng chính-trị đi chinh phục nhược tiểu. Đảng Cộng-sản thì chỉ tin tưởng vào một 'chủ nghĩa cộng-sản' duy-nhất, tin một cách vững vàng nơi chủ nghĩa ấy không khác nào tin ở thần minh. Dưới lá cờ màu đỏ, trung tâm của sự đoàn kết là chủ nghĩa Karl Marx. Nương vào chủ nghĩa đó để hiệu triệu, để tập trung tư tưởng và ý-chí của nhân dân, để hoàn thành hình thức của cộng-sản đảng trị, như thế tức là cõ-xúy một thứ tôn-giáo: tôn giáo cộng-sản. Thế cho nên, xã-hội-đảng hay cộng-sản-đảng dù có hô hào 'đả đảo tôn giáo' chẳng qua cũng chỉ là đả đảo những 'tôn giáo cũ' để thành lập một 'tôn giáo mới' của mình mà thôi. Chung cuộc, tín ngưỡng vẫn lại rất cần thiết cho sự đoàn kết của một xã-hội.

Như thế, ta đã thấy địa vị vô cùng quan trọng của tín ngưỡng trong sự kiến tạo một xã-hội mới. Một nền tín-ngưỡng sai lạc có thể cấu tạo một xã-hội độc tài, có thể hướng con người đến chỗ ham mê chinh-phục, gây nhân bất thiện. Cần có một nền



tăng tín ngưỡng chân chính, con người mới có thể thực hiện được một sự đoàn kết vĩ đại, một lực lượng xã hội mạnh mẽ, không hướng nhân loại về độc tài, chuyên chế, áp bức, chinh phục.

Lực lượng đoàn kết của nhân loại — xã-hội-tính — vì thế rất cần thiết cho nhân loại, nhưng điều kiện tổ chức cụ thể nhất và hoàn bị nhất của xã-hội lại là quốc-gia. Mỗi quốc-gia đều có thể là đơn-vị cho lực-lượng đoàn kết vĩ đại ấy. Mỗi quốc gia đều có một tín ngưỡng về vũ-trụ (vũ-trụ quan) để làm bối ảnh cho một nhân sinh quan đặc biệt của mình. Nương vào tín-ngưỡng vũ-trụ, con người có một nhân-sinh-quan — đó là con người bắt chước tự-nhiên-giới để tổ chức nhân-sự-giới. Nền chính-trị xưa của Trung quốc lấy câu " pháp thiên quy địa " làm nền tảng là vì thế. Sinh hoạt, phong tục, tôn giáo của nhân dân đều tùy thuộc các điều kiện tín-ngưỡng ở vũ-trụ-quan ấy, và vì thế, nền tảng quốc gia mới có thể vững chắc.

Do đó mà suy, sự tin tưởng ở một vũ trụ quan là chỗ tập trung của tư tưởng và ý-chí của một quốc-gia vậy.

Nay đề cập đến chính thể dân-chủ, tức là nói đến một hình thức xã hội chính-trị. Ta thử xét xem tôn giáo liên hệ đến tổ chức xã-hội và chính trị như thế nào, rồi do đó xét định xem Phật giáo có thích hợp với tinh thần dân-chủ hay không.

Đứng về phương diện quan-hệ giữa tôn giáo và chính-trị, ta có thể phân lịch sử nhân loại làm ba thời kỳ :

1 — Đầu tiên là thời cổ đại. Đó là thời đại đa thần giáo. Về thời ấy, trí thức nhân loại đang còn ấu trĩ, vì thế trong mọi sinh-hoạt luôn luôn con người thấy mình bị thiên nhiên hăm dọa. Nhân đó, loài người phát ra sợ thiên-nhiên, cho rằng mỗi hiện tượng trong vũ-trụ này đều là do một vị thần chủ trương : thần gió, thần mưa, thần sấm, thần sét, thần núi, thần sông... Sợ rồi sinh ra sùng bái, tin tưởng và khẩn cầu. Vì thế, thời kỳ đó được gọi là thời đa thần giáo.

Ở thời kỳ ấy, con người sống thành từng bộ lạc một, mỗi bộ lạc có một tù trưởng đứng đầu. Chế độ chính trị ấy cố nhiên là lấy vũ-trụ-quan đa thần giáo làm bối ảnh.

2 — Trí thức nhân loại càng ngày càng mở mang. Từ tín-ngưỡng đa-thần con người tiến đến tín-ngưỡng nhất thần, cho rằng vũ-trụ và con người do một đấng thần minh tối đại sáng tạo. Hiện tượng vũ-trụ tuy sai khác phiến đa, nhưng đều do một vị thần minh duy nhất sinh sản. Đây là thời kỳ nhất-thần-giáo. Chính trị ở thời đại ấy được tổ chức theo hình-thức quân chủ. Nhân sự tín-ngưỡng nhất thần — vũ trụ quan nhất thần giáo — mà phát sinh hình thức quân-chủ thần quyền chuyên chế.



3.—<sup>1</sup>Đến thời đại cận kim, trí-thức nhân loại tiến rất nhanh. Con người tự giác được giá trị và quyền hạn của mình, nên đã cùng nhau xướng xuất phong trào đả đảo chế-độ quân quyền để thiết lập chế độ dân quyền bình đẳng. Người dân thấy rằng quyết định sự thành bại thịnh suy của quốc gia không phải là ở một đấng quân vương mà là ở toàn dân. Các cá-nhân, đối với xã-hội và đối với tổ chức tối cao của quốc gia cũng thế, đều phải có một nghĩa-vụ tương đương và được hưởng những quyền lợi tương đương.

Trung tâm của sự đoàn kết là chỗ mỗi cá nhân đều có lấy một sự nhận thức bõn phận của một công dân trong một nước dân chủ, hiểu rõ thế nào là dân-chủ và thực hành theo nguyên tắc dân-chủ. Nghĩa vụ và quyền lợi cùng chia cùng hưởng — không có giai cấp, hoàn-toàn bình đẳng. Điểm trung tâm là tư tưởng cộng đồng của dân chúng. Nói một cách khác hơn, mỗi cá nhân đều là một điểm trung tâm cả.

Trong thời kỳ dân quyền lan rộng, những tín ngưỡng đa thần và nhất thần không còn thích hợp nữa và cố nhiên sẽ không đứng vững mãi được. Phải có một tôn giáo không giai cấp, một tôn giáo mà chân lý bình đẳng được phát huy, một tôn giáo xác nhận giá trị sáng tạo và xây dựng của mỗi con người — để làm bối ảnh tập trung sự tín ngưỡng của toàn dân, và để làm nền tảng cho sự phát triển cá tính và cộng-đồng-tính.

Ở đây, chỉ có Phật giáo là xứng đáng.

Triết học Phật giáo cũng thuyết minh một vũ-trụ quan : đánh đổ vũ-trụ-quan mê-tín của nhất thần và đa thần giáo để kiến lập một vũ-trụ-quan nhân-duyên-sinh.

Nhân duyên tức là những sự-khiến tương quan tương duyên và tương thành. Vũ-trụ, xã-hội và nhân-loại tốt đẹp hay xấu-xa, tất cả đều do hoạt động của con người. Thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp của các cá-nhân cộng đồng kiến tạo một vũ-trụ, một xã-hội. Động cơ của tất cả thành, bại, nên, hư, xấu, tốt, đều do ở biệt nghiệp và cộng-nghiệp của mọi chúng sanh.

Nền tín-ngưỡng này — tín ngưỡng ở một vũ trụ quan nhân duyên cộng nghiệp — rất thích-hợp với quan-niệm bình đẳng của xã-hội hiện tại. Ở đây, con người không phải nép phục dưới thần linh nữa mà trái lại thấy rằng mình chịu trách nhiệm hoàn toàn về hạnh phúc của chính mình. Một tín ngưỡng chân chính như thế, xác nhận giá trị bõn phận và quyền lợi của con người một cách vững vàng như thế thì thực rất thích hợp với hoài bão và khả năng của con người, nói tóm lại, rất có thể làm nền tảng cho sự kiến thiết một xã hội thực sự dân-chủ, tôn trọng bình đẳng và tự-do.

Một quốc-gia biết lấy tín ngưỡng “vũ trụ quan duyên sinh cộng nghiệp” làm bối ảnh, có thể thực hiện được sự đoàn kết sâu rộng, và có thể kiến tạo được một nền văn hóa quốc gia nhân-bản, hướng thiện.

Vì thế chúng ta kết luận rằng Phật giáo là nền tín ngưỡng làm căn bản cho sự xây dựng một xã hội dân-chủ vậy.

D. T.





# NỖI THẮC MẮC CHÂN CHÍNH CỦA CON NGƯỜI

Bài của MINH-HẠNH

**T**RONG xã-hội, có hai hạng người không thấy mình sống : đó là hạng quá nghèo nàn và hạng đang lặn mình trên dốc dục vọng. Hạng người thứ nhất quanh năm quần-quật trong sự tranh sống, không còn thì giờ để chiêm-nghiệm về ý nghĩa cuộc đời. Sự thiếu thốn vật chất đã khiến cho họ đầu tắt mặt tối, đã không cho họ có được một giờ phút rảnh-rang. Để hết tâm ý vào việc làm ăn, lo lắng ưu-phiền vì sự thất bại khổ đau, họ hầu như không bao giờ đặt được câu hỏi về ý-nghĩa cuộc đời. Tuy đôi khi họ cũng bất giác ngừng tay để mà bất chợt thấy rằng cuộc đời là khổ, nghĩ rằng sống trong cuộc đời là để chịu đựng khổ đau, nhưng những ý-tưởng kia chỉ thoáng qua trong trí óc để rồi lặn đi trong tiềm thức họ. Cả một thực tế còn đang chờ họ : thì giờ đâu mà ngồi mãi để suy nghĩ đến giá trị cuộc đời ! Cho nên, họ lại bắt tay vào công việc, và cho đến phút cuối cùng của một kiếp người, họ vẫn phải sống và hoạt động như một cái máy, vâng theo sự điều khiển của một lực-lượng ma quái nào bên ngoài họ.

Hạng người thứ hai thảng ngày vâng theo tiếng gọi của dục-lạc, đắm mình trong những khoái-lạc xác-thân, và vì thế không còn nhớ rằng mình đang sống giữa một xã-hội con người. Cố nhiên là những kẻ này phải có nhiều tiền bạc. Tiền bạc đó hoặc do cha mẹ để lại, hoặc do những hành động bất thiện mà có. Có lẽ trong số những người này có lắm kẻ cố ý quên đời.

Vì sao họ muốn quên đời, đó là một điều rất dễ nhận biết. Đã hiểu thế nào là đời đâu, đã thấy rõ giá-trị thật của cuộc sống đâu mà bảo quên đời cho được ! “ Quên đời ” ở đây chỉ là giả-tượng của sự phá sản lương-trí, chỉ là một lời nói để che lấp tất cả những gì là xấu-xa thối nát nhất của loài người. Quên đời, nghĩa là không còn muốn liên lạc gì với đời nữa, thế mà trong khi đó, những phương tiện dùng để quên đời — tiền bạc — lại vẫn được khai thác một cách gian xảo trong chính cuộc đời !

Hạng người thứ nhất thật đáng cho ta ái ngại, nếu không muốn nói là thương xót. Hạng người thứ hai, mới nghe đến ta dường như có ngay ác cảm. Nhưng thực ra, đó là những người đáng thương xót hơn nhiều. Hai hoàn-cảnh trái nghịch nhau nhưng cùng chung một số phận : đó là số phận của những kẻ ít sống nhất, vì những kẻ này ít khi ý thức được rằng mình đang sống ; nói một cách khác hơn, họ ít khi đặt được câu hỏi về giá-trị chân-thực của cuộc đời.

Nhưng cũng may, số người này rất ít. Đừng ai bi quan đến nỗi cho rằng tất cả những người trong giới cần-lao đều nằm trong hoàn-cảnh quá đen tối như cảnh “ Nhà mẹ Lê ” của Thạch-Lam hay cảnh “ Phu mỏ đi làm ” của Lan-Khai. Không ! Các nhà văn mang danh là “ tả chân xã-hội ” nửa mùa của xứ ta đã đẩy óc tưởng-tượng của chúng ta đi quá đà sự thực ! Cũng đừng ai bi-quan đến nỗi cho rằng những con thiêu thân của ngọn đèn truy-lạc đã có thể làm ô-nhiễm cái xã-hội hiện thời. Chúng ta, những người có diễm-phúc được đôi chút thì giờ để suy nghĩ về cuộc đời, chúng ta thấy rằng con người không thể sống một cách vô tư như loài thảo-mộc được. Chúng ta không thể để cho dòng sống trôi qua theo một chiều ăn, ngủ, ngủ, ăn. Chúng ta phải tìm đến một cái gì cao hơn chuyện ăn và chuyện ngủ. Cái khuynh-hướng “ tìm đến ” ấy có sẵn ở mỗi con người của chúng ta và lắm khi bắt chúng ta thức mắc không ngừng.

Có khi ngược mắt nhìn bầu trời cao rộng, nhìn sông núi mênh mang rồi ngó lại bản thân mình, ta bồi hồi tự hỏi : tại sao bầu trời kia thăm thẳm ? tại sao muôn vì sao nhấp nháy ? núi kia và sông kia do đâu mà có ? và thân ta là gì ? tại sao ta lại sinh ra ở đây ? ta từ đâu lại và sẽ đi về đâu ?

Trong không-gian vô cùng và thời-gian vô tận, ta cảm thấy ta bé nhỏ và đáng thương một cách lạ lùng. Bao nhiêu vấn-đề thắc-mắc trên kia ta ước ao thấu hiểu. Bao nhiêu câu hỏi làm ta lặng người trước vũ-trụ bao-la. Ta đau khổ vì thắc mắc, vì ước ao mù hiểu. Ta đau khổ nhưng ta vẫn thấy rằng ta cần đau khổ như thế ; vì nỗi khổ đau này cho ta một ý-thức thiết-



tha và sâu rộng về cuộc sống của ta. Một nhà thơ thi sĩ Thế Lữ sau khi trải qua muôn nhớ nghìn thương vương vấn nơi bèo bọt của cuộc đời ảo mộng, một hôm kia bỗng bàng-hoàng cảm thấy mình đứng trước cảnh vô cùng cao rộng :

*Mặt trời dần khuất  
Trên cao mây lửng thừng vờ  
Chiếc thuyền xa, buồm thẳng, không đi,  
Mặt biển phẳng như tấm màn lụa xám.  
Bãi biển ướt, sắc trời soi sáng loáng,  
Tôi bước lên, người trong cõi hư-vô,  
Tai văng nghe tiếng gió mơ hồ  
Tiếng rủ-rỉ của hàng thông im đứng,  
Với tiếng sóng vỗ chen từng hồi yên lặng...*

Trước cảnh nước mây mênh mang ấy con người bỗng thấy mình lẻ-loi cô-độc :

*Tôi rộng trông ra bốn phía xa khơi,  
Cảnh mênh-mang riêng có một mình tôi,  
Đang thơ thẩn với nỗi lòng bát ngát,  
Như một kẻ bộ hành ngơ ngác  
Lạc vào nơi đồng đất hoang vu,  
Tôi mang theo một khối tình u,  
Tìm mà chẳng thấy lẽ uyên thâm trong tạo vật.*

Thi-sĩ đã cùng ta thắc mắc vì chân-lý cuộc đời ! Cảm giác của " kẻ bộ hành ngơ ngác lạc vào nơi đồng đất hoang vu ", ôi, lạnh lùng và cô đơn biết mấy ! Thi-sĩ đã ước ao hiểu thấu lẽ uyên thâm ? cuộc đời, của tạo vật, đã « tìm mà chẳng thấy ». Nhưng thi-sĩ đã tìm bằng cách nào, hay cũng chỉ bằng một tâm hồn còn nặng trĩu những nhớ thương phiền muộn !

*Ngừng bước nản, tôi trông mây, trông nước,  
Trông bầu xanh nét mặt u-trầm  
Trông bốn phương trời bề mặt mù tăm,  
Và tôi hỏi : nào đâu là chân-lý ?*

Vũ-trụ bao-la không bến bờ, không giới hạn. Và trước mắt thi-sĩ, trời xanh, biển cả, mây cao... Trông thấy những hiện-tượng kia, người đã bàng-khuâng, đã khát khao tìm hiểu. Sự khát khao này đã lên đến một cao

độ, đã làm cho người thắc-mắc, khổ đau. Bị thăm biết bao nhiêu, khi mà trước câu hỏi thiết-tha của con người khát khao chân-lý, vũ-trụ chỉ im-lìm, thờ ơ, vô tình không một lời giải đáp :

*Hỏi những cảnh cao thẳm, vô cùng, vô đẽ,  
Mây hàng bay, sóng hàng vỗ, gió không ngừng,  
Hỏi có nghe thấy tiếng ta chẳng,  
Nghe thấy tiếng một tâm hồn đau khổ ?  
Ta khát biết lẽ nhiệm màu trong vũ-trụ :  
Nhưng than ôi ! tạo vật vẫn làm thình  
Ngàn muôn năm giữ vẻ mặt vô tình,  
Và lãnh đạm, cao siêu, huyền bí...*

Vũ-trụ vẫn làm thình, không chịu hé bức màn bí mật. Con người vẫn không bao giờ có thể an tâm được trong cuộc sống, nếu nỗi thắc mắc lớn lao của lòng mình chưa được cởi-mở. Thi-sĩ Trần-tử-Ngang ngày xưa, khi đứng trước không gian vô cùng và thời gian vô tận, cũng cảm thấy thắc mắc băn khoăn, khổ đau đến làm rơi hai giọt lệ :

*Tiền bất kiến cò-nhân  
Hậu bất tri lai giả ;  
Niệm thiên-địa chi du du,  
Độc thương nhiên nhi lệ hạ...*

Một nhà thơ nào đó đã dịch như sau :

*Ai người trước đã qua ?  
Ai người sau chưa đến ?  
Nghĩ trời đất vô cùng  
Một mình tuôn giọt lệ.*

Ôi là khổ đau ! Trước ta là những ai, và sau ta còn những kẻ nào ? Vì sao ta xuất hiện giữa cuộc đời để rồi một ngày kia tiêu-diệt, tan biến dễ dàng như một chiếc tấm cá trên đại-dương bao la bát ngát ? Giọt lệ của nhà thi sĩ quả đáng giá ngàn vàng. Đó là giọt lệ phát xuất từ một tấm lòng chứa chất một niềm thắc mắc băn khoăn. Một niềm thắc mắc băn khoăn rất chân chính. Bao nhiêu người đã khóc, và nước mắt con người quả đã sánh bằng nước trong bốn đại-dương. Nhưng nước mắt con người phần lớn đã



chảy trong đau thương cay đắng của cuộc đời. Mấy ai đã được như Trần-tử-Ngang, khóc vì sự khát-khao tìm hiểu chân lý. Giọt nước mắt kia thật đã có một giá trị vô song.

Trên tâm-hồn chúng ta, những ấn tượng vui buồn tiếp nối nhau theo dòng thời-gian liên-tiếp. Tuy nhiên, những niềm vui nhạt phai mau chóng hơn những nỗi buồn. Cái buồn sâu xa man mác của con người, phải chăng là dư vị của những nỗi u-sầu chất chứa tự nghìn đời, hay chính đó là hậu quả của một nỗi thắc mắc băn khoăn của con người trước thời gian vô tận và vũ-trụ vô biên ? Huy-Cận đã nhỏ nhẹ thở dài :

*Một chút linh hồn nhỏ  
Mang mang thiên cò sầu !*

Phải ! chỉ là một "chút" linh-hồn nhỏ nhỏ ! Vậy mà cái sầu thiên cò kia đã đeo đẳng từ vạn kiếp xa xưa. Mỗi sầu này quả đã được kết tinh từ muôn vạn kiếp xa xăm về trước. Thứ dư vị này thật có khác với thứ dư vị say sưa của Vũ-hoàng-Chương :

*Mùa nhớ thương sang mộng nón nà  
Tinh anh ngàn kiếp thoáng dư-ba.*

Vì ở Vũ-quân, dư vị là một thứ dư vị có thể gây cho con người một cảm giác lâng-lâng trong sáng !

Tâm-trạng thắc mắc kia đã làm cho con người đau khổ ; và vì thế, đôi khi con người lại ân-hận rằng mình đã lỡ có một trí óc biết suy xét, nghiên-tâm. Thà rằng cứ sinh hoạt như loài vô tri còn hơn mang một nỗi băn khoăn không biết bao giờ có thể cởi mở. Nguyễn-công-Trứ đã ước muốn :

*Kiếp sau xin chớ làm người,  
Làm cây thông đứng giữa trời mà reo.*

Và một người xưa nào đó trong kinh thi đã than :

*Thiều chi hoa  
Kỳ diệp thanh thanh,  
Tri ngã như thử  
Bất như vô sinh*

Nghĩa là :

*Hoa thiều lá nó xanh xanh,  
Thân ta biết thế, đừng sinh ra đời !*

Và Lý-thái-Bạch một hôm kia, ôm vò rượu ngon, muốn quên hết những gì ở thế sự :



*Xử thế nhược đại mộng  
Hồ ơ lao kỳ sinh !  
Nghĩa là :  
Thế gian như giấc mộng dài  
Làm chi cho nhọc một đời phù sinh !)*

Tuy nhiên, thái-độ của những nhà thơ kia không thể là thái-độ chân-  
chính của một con người sống giữa cuộc đời. Nhưng họ biết làm sa hơn ?

Bi-đát thay ! Chúng ta muốn kết luận rằng nếu đã vậy thì nỗi thắc  
mắc kia là một điều nguy hại, tốt hơn hết, là ta nên tìm cách đừng cho  
nó phát sinh ở tâm hồn. Nhưng làm sao mà ngăn cấm ? Nỗi thắc mắc  
kia là một nỗi thắc-mắc chân chính của con người. Có tâm-tư thì có  
nó. Điều quan-yếu là nên tìm phương-pháp cởi mở mà thôi.

Có lẽ Chế-lan-Viên đã có lúc nhận thấy rằng trí óc con người vì  
bao nhiêu dục - vọng kém hèn che phủ nên đã bất lực, không thể nào  
hé mở được bức màn kín-nhiệm của cuộc đời. Trước hết, ta hãy nghe  
thi sĩ trong những vần thơ chứa đầy thắc mắc :

*Sao ở đâu mọc lên trong đáy giếng,  
Lạnh như hồn u tối oán yêu ma.  
Hồn của ai trú ẩn ở đầu ta ?  
Ý của ai tràn lên trong đáy óc,  
Đề bay đi theo tiếng cười, điệu khóc ?*

Quả là những câu hỏi băn khoăn về bản-ngã ! Nhưng đây ta hãy  
nghe tiếp những dòng tâm-tư bất mãn, và ta sẽ hiểu tại sao lý trí con  
người bất lực trong lúc muốn tìm hiểu chân-diện-mục của cuộc đời :

*Biết làm sao giữ mãi được ta đây ?  
Thật cứ chiều theo những thú dục chua say,  
Máu cứ nhày theo nhịp cuồng kẻ khác,  
Mắt theo đôi tình hoa bao màu sắc,  
Đau đớn thay ! Cho đến cả linh hồn,  
Cứ bay tìm chán nản với u buồn,  
Đề đình sọ chơ sơ tràn « ý thị »  
Mà phải đâu đã đến ngày tiêu-diệt...  
Ai bảo giùm : ta có có ta không ?*



Ai đó hãy bảo giùm cho thi sĩ ! hãy trả lời xem chàng có phải là một thực hữu đang tồn tại hay không, hay chỉ là một cái trống không tuyệt đối ! Nhưng ôi ! ai mà trả lời cho chàng được ! người ta : người xung quanh chàng, rốt cuộc cũng chỉ như chàng !

Con người phải chăng không thể nào tìm ra được manh-mối của cuộc đời ? Hay chính vì, như Chế-lan-Viên đã thấy, trí óc của con người bị che-lấp bởi bao nhiêu dục vọng ?

\*  
\* \*

Ngày xưa, một vị hoàng tử đã vì nhân loại khổ đau, đã vì nỗi thắc mắc lớn lao của loài người mà ra đi mong tìm chân lý. Trải bao nhiều công phu diệt trừ ngàn vạn lớp tâm tối bao phủ tâm hồn, một ngày kia, trí tuệ sáng ngời, người đã tìm ra ánh sáng. Ánh sáng ấy người chiếu khắp mọi nơi. Nỗi băn khoăn thắc mắc kia đã hoàn toàn tiêu diệt, nỗi thắc mắc kia tiêu diệt hoàn toàn thì một niềm vui hoàn-toàn hiện đến. Nụ cười siêu thoát trên môi người đã trở thành bất-diệt. Đến nay, bao nhiêu chúng sinh đã và đang theo gót người trên con đường chân lý. Theo gương người, diệt dục vọng, thêm tình thương, trau dồi trí tuệ bát nhã, bao nhiêu người đã thấy tâm hồn yên tĩnh, một lòng một chí hướng đến chân trời giác ngộ ! Ở đây nghi ngờ tiêu tan, chân lý tỏ ngộ, con người hoàn toàn thoát ra khỏi mọi trói-buộc về thể chất và tâm linh. Khởi điểm cho cuộc hành trình đi đến chân trời giác-ngộ này là một thắc mắc, nỗi thắc mắc chân-chính của con người vậy.





## VĂN-HỌC PHẬT-GIÁO

Kinh điển Phạn-ngữ còn lại ở Ấn rất ít — thời của Hodgson và Wright — nhưng tại sao lại có thể dồi dào như thế ở Népal được? Chúng ta phải tìm ra duyên cớ.

Đọc lịch-sử Ấn-độ, ai mà chẳng thấy thời kỳ-giáo-đồ Hồi-Giáo xâm nhập lãnh thổ Ấn-độ, diệt hại những tôn-giáo khác? Lúc ấy là vào khoảng thế kỷ thứ 9, giáo đồ Hồi-giáo đi thiêu hủy kinh tượng, phá hoại chùa chiền, đốt thiêu không biết bao nhiêu là kinh-điển Phạn-ngữ. Giáo đồ nhà Phật, theo tinh thần từ bi bất bạo động, đã thu góp lượm lặt những thứ kinh-điển cất giấu cùng một số bị đốt còn lại và mang qua Népal lánh nạn. Họ ở luôn đó và cũng vì nguyên do kia mà Phật-giáo được sớm lưu hành trong lãnh thổ Népal, các học giả sau này mới tìm ra được những bản chép tay ở đây.

Tiếp theo Hodgson và Wright, nhiều học giả Pháp, Anh, Nhật, Đức khác ra công sưu tầm kinh-điển Phạn ngữ. Trong số đó, chúng ta kể ông A. Stein, người Anh, ông A. Grunwedel, người Đức, ông P. Pelliot, người Pháp. Đó là những người rất có công trong việc cung cấp tài liệu cho giới Phật-học.

Nhờ vậy, sự nghiên-cứu Phật-giáo hiện nay đã được dễ dàng thêm lên bội phần.

### TẠNG KINH ĐƯỢC PHIÊN-DỊCH

Dần dần, tạng kinh được phiên dịch ra tiếng các nước. Do nguyên bản Phạn-ngữ, có bản dịch Trung-Hoa rồi bản dịch Tây Tạng. Tiếp theo, có bản dịch Mông-cò, bản dịch Mãn-Châu, bản dịch Nhật-bản. Trong số các bản dịch ấy, bản Mông

Cờ và Mãn-châu là trùng dịch, bản Nhật bản, tuy là dịch thẳng từ Văn phạm nhưng trong ấy có nhiều kinh sách trùng dịch văn Trung-Hoa.

Đem so sánh các bản dịch trên, ta thấy bản Trung-Hoa hoàn mỹ hơn cả. Nói riêng về phần lượng thì Trung-Hoa cũng đã hơn rồi. Về phương diện ngữ-ngôn, Hoa-ngữ là một thứ tiếng giàu có, mỹ diệu, có thể lột được hết nghĩa lý thâm uyên của nguyên bản. Các học giả Tây Âu phải thường tìm đến bản dịch Trung Hoa. Tuy nhiên, đôi khi không hiểu được hết những phương pháp dụng ngữ Trung Hoa các học giả ấy vấp phải những lầm lỡ rất buồn cười.

Một nhà đông-phương-học của nước Pháp, ông A. Rémusat, trong bản dịch cuốn « Pháp Hiền Chi Phật Quốc Ký » ấn hành năm 1836, đã dịch câu « Khắc ngư đầu chiên đàn tác Phật tượng » là « khắc hình đầu trâu, và lấy gỗ chiên đàn làm tượng Phật », không biết rằng « ngư đầu chiên đàn » là tên một một thứ gỗ thơm ở Ấn độ chứ không phải là « đầu trâu ». Nhà cổ-vật-học Anh-quốc J. Fergusson căn cứ vào bản dịch ấy mà bảo rằng đạo Phật sùng bái đầu trâu, và do đó, liệt Phật giáo vào hạng những tôn giáo hạ cấp (xem quyển Tree and Serpent Worship xuất bản tại Luân-đôn, năm 1868).

Công việc phiên dịch Phật điển ở Trung Quốc được tổ chức rất có phương pháp. Từ đời Hậu Hán Minh Đế cho đến đầu đời Nguyên, trong vòng một ngàn hai trăm năm ấy, sự nghiệp phiên dịch vẫn được tiếp tục đều đều. Làm bản thống kê, người ta thấy rằng trong thời gian đó có đến 194 dịch giả, dịch được 1440 bộ kinh gồm có 5.586 quyển. Thời gian trường kỳ phiên dịch đó có thể chia làm hai : thời cựu dịch và thời tân dịch.

Trong số các dịch giả đại biểu cho thời cựu dịch, ta phải kể ngài Cư-Ma-La-Thập (đời Diêu Tấn), ngài An-thế-Cao và Chi-Lâu-Ca-Sấm (đời Hậu Hán), ngài Chi-Khiêm (đời Ngô), ngài Trúc Pháp Hộ (đời Tây Tấn), ngài Phật-dà-bạt-dà-là (đời Đông Tấn), ngài Bồ-đề-Lưu-Chi (đời Bắc Ngụy), ngài Chân-Đế (đời Trần). Phần nhiều các ngài này đều là pháp sư ngoại quốc từ Ấn-độ sang.

Trong thời tân dịch, người nổi tiếng hơn cả là pháp-sư Huyền-Trang. Ngài này lưu học ở Ấn-độ đến 17 năm, tinh thông ngôn ngữ Ấn-độ và bác lãm giáo điển Phật giáo. Khi trở về nước, pháp-sư theo một phương pháp dịch mới, cố lột được nghĩa lý của nguyên-bản, và mở một kỷ nguyên mới trên lịch sử phiên dịch Trung Hoa. Sau ngài Huyền-trang, có các ngài Nghĩa Tịnh, Kim-Cương Trí, Bất Không... mỗi ngài



đều phát huy được chỗ độc đáo của mình. Thời kỳ này là thời kỳ các pháp sư Trung-Hoa chủ dịch vậy.

Trải qua các thời đại, những tác-phẩm dịch thuật phong phú dần-dần. Vì muốn ngăn ngừa sự tán thất, nên nhiều học-giả đã nghĩ đến chuyện làm mục-lục các tác-phẩm. Hơn nữa, người Trung Quốc rất xem trọng văn-tự ký-lục, nên rất lo đến việc biên-lục các tác-phẩm dịch-thuật kia, cho nên từ khi ngài Đạo-An đời Đông-Tấn biên-định tông-lý mục-lục các kinh đến nay, đã có đến gần 60 quyển mục-lục. Ngày nay còn lại hai mươi thứ. Như thế kể ra thì giàu-thịnh biết chừng nào!

Trong số ấy, hoàn bị nhất là bản khai-nguyên Thích-giáo lục của ngài Trí-Thăng soạn vào năm Khai-nguyên thứ 28 đời Đường (Tây lịch 730 sau T.C) Trong cuốn ấy, sự khu phân điền-tịch, và lịch sử phiên dịch của các thời đại được nói đến rất rõ ràng, thật là một địa-bản cần thiết cho kẻ muốn nghiên cứu đại-tạng. Theo sách ấy, những tác-phẩm hiện có là 1076 bộ gồm 5.048 quyển. Đời sau người ta thường cho số này là trung-bình và thường bảo tạng-kinh có 5000 quyển. Thực ra, tạng-kinh vốn không có số nhất định, vì các tác-phẩm dịch-thuật càng ngày càng gia-tăng vậy.

---

## CÔNG VIỆC ẨM LOÁT TẠNG TRUNG HOA

---

Đã có mục-lục các kinh tức là đã có thể hạn-định một cách ước-lược phạm-vi của tạng-kinh rồi. Do đó có thể có chỗ căn-cứ để khắc bản. Đến đời Đường, nghệ thuật khắc bản in đã rất hưng-thịnh, nên công việc ẨM-loát đã được thực-hiện. Nhưng bản khắc đầy đủ của toàn-bộ đại-tạng phải đợi đến năm 971 (vào năm Khai Bảo thứ tư đời Thái Tông nhà Tống) mới được khởi công và hoàn-thành vào năm 983 (năm Thái Tôn Hưng Quốc thứ tám). Công việc khắc bản đã được tiếp tục luôn trong 12 năm. Đại-tạng xuất bản chưa được bao lâu mà đã được lưu truyền sang Nhật bản và Cao-ly. Gần đây, « Thương Vụ Ấn Thư Quán » ở Thượng Hải có cho in tục-tạng kinh bằng lối chụp hình (ảnh-ấn.) Tính lại, có đến mười bốn bản tất cả.

Đời Tống, khi tạng-kinh hoàn-thành, Cao-ly sang thỉnh về nước một bộ. Vào năm 1008, niên hiệu Ứng Thiên thứ 14, sau khi Việt-Nam đã hòa với Tống rồi, vua Lê Đại Hành nghe tiếng có đại-tạng xuất bản ở Trung Quốc, liền sắc ông Minh xướng và ông Hoàng-thành-Nhã sang sứ nước Tàu cống hiến các thứ thổ sản và xin thỉnh một Bộ Đại Tạng. Vua Tống liền trao tặng ngay cho sứ giả Việt-Nam.

Vào năm 1019, vua Lý Thái Tông, cũng sai sứ là Phạm Hạc và Nguyễn-đạo-Thanh sang Tàu để thỉnh đại



tạng. Khi được vua Tống hiến-tặng, vua lại sắc một vị thiền-sư là Phi-Trí sang tận Quảng Tây đón về và chung bày trong kho sách Đại Hưng.

Ở Cao-ly, năm 1011, vua Hiền Tông cũng sai khắc đại-tạng, dùng bản Tống làm nguyên-bản, trong 28 năm mới xong, nhưng khắc vừa

xong thì lại bị binh hỏa tiêu hủy. Đến đời Cao Tông, năm 1236 mới khắc lại. Lần này việc khắc bản được thực-hiện rất cẩn thận, căn cứ trên nhiều bản chứ không phải chỉ căn cứ trên bản Tống như trước.

(Còn tiếp)

## HỘP THƯ TÒA-SOẠN

**THẦY-THIỆN-CHÂU** (Đà-nẵng) : Đợi « Danh-Lam Việt-Nam của Thầy. Kính.

**Bạn XUÂN-BÌNH** (Sàigòn) : Đã nhận được. Bạn cứ viết tiếp. Hôm nào rảnh xin mời đến Tòa-soạn. Thân mến.

**Bạn HUỖNH-QUÂN** (Huế) : Hình bìa là của Họa-sĩ Phạm-đăng-Tứ. Đó là hình « bàn tay Phật chuyển pháp luân trong vũ trụ duy tâm đầy tinh tú. » Kính.

**Đạo hữu THIÊN-THẮNG** (Đàlạt) : Trông tin và những sáng tác của đạo hữu. Kính.

« **TƯ-TƯỞNG HỆ-PHẬT-GIÁO** » xin đăng tiếp ở số sau



# NGHIỆ - THUẬT TUYỆT VỜI

Mến tặng nhạc-sĩ Tâm-Đạo Nguyễn-hữu-Ba

**M**ỘT HỒM, đức Phật đi ngang một khu rừng vắng ; ngài ngồi nghỉ dưới một gốc cây, sắc-thái ung-dung, nét mặt trầm tĩnh. Bỗng có hơn ba mươi người thanh-niên tuần tú đi vào. Ngài để ý nhìn họ.

Một thanh-niên nhìn quanh-quất như muốn tìm ai rồi thấy ngài, liền tiến đến hỏi :

— Thầy có thấy một người thiếu-nữ đi qua đây không ?

Đức Phật trả lời :

— Không, ta không thấy. Vậy các người là ai, và tìm người ấy để làm gì ?

— Chúng tôi là nhạc-sĩ, cùng đi vào thành với một người thiếu-nữ. Người đó đã thừa lúc chúng tôi ngủ ở bên đường, trốn đi và mang theo tất cả hành-lý của chúng tôi.

Đức Phật vẫy các chàng thanh-niên lại gần ; ngài nói dịu-dàng :

— Nay các em ! Bây giờ các em nên đi tìm thiếu-nữ ấy hay là các em nên tự đi tìm các em ?

Các chàng thanh-niên ngỡ-ngác không hiểu. Và đồng cất tiếng cười. Đức Phật chỉ vào một người cười to hơn hết và bảo :

— Em hãy thôi sáo đi.

Chàng đó liền lấy sáo ra thổi.

Giọng sáo réo-rắt, lúc trầm lúc bổng, chứng tỏ một tài-nghệ tuyệt vời. Khi chàng thanh-niên thổi xong một khúc, đức Phật bảo chàng đưa ống sáo cho ngài.

Ngài thổi sáo lên. Các thanh niên nhạc-sĩ ấy lấy làm lạ-lùng: họ chưa bao giờ được nghe một giọng sáo hay như thế. Rừng xanh lặng liếng, trời êm như ru, muôn vật nín thở, im lặng. Tiếng sáo đi trong lá xanh, lướt trên ngọn cây, rồi bay lên cao vút. Âm thanh tuyệt vời như đang quấn quanh sao Ngưu sao Đầu và trong lúc ấy, gió bắt đầu rì rào trong cây; tiếng gió như thì thào, như chúc tụng, như ca ngợi... như đề hộ trợ, đề nâng tiếng sáo huyền-diệu lên cao, lên cao mãi...

Ngài đã bỏ ống sáo xuống rồi mà hơn ba mươi chàng thanh-niên còn đang ngơ-ngẩn, tâm hồn chìm trong âm-thanh đề vương-vấn ở mấy tầng mây.

Đến khi họ trở về với thực-tại, thì họ nhận thấy đôi mắt đờ-hiền của nhà tu đang trầm-lĩnh nhìn họ.

Tất cả đồng thanh :

— « Bạch Thầy ! Chúng con còn non nớt lắm trên đường nghệ thuật. Xin thầy nhận cho chúng con làm học trò và truyền dạy cho chúng con » .

— « Các người chưa đạt đến chỗ tối cao của nghệ-thuật, là vì các người chưa tìm thấy ngay trong tâm-hồn các người nguồn gốc sâu-xa của tất cả các nghệ-thuật. Các người cùng một bản-thể với vũ-trụ bao-la; vũ-trụ có thể có bao nhiêu âm thanh tuyệt kỳ cũng như có thể có bao-nhiêu hình-sắc linh diệu, thì chính tâm-hồn của các người cũng có đủ như thế. Vậy chỉ cần tìm hiểu ngay tận gốc tâm hồn là các người có thể đạt đến nghệ thuật tối cao.

Vừa rồi, ta bảo các người nên tự tìm lấy các người, là ta muốn nói như thế đó »

Nói xong, ngài giảng cho các thanh-niên nhạc-sĩ ấy về giáo lý vô-thường vô-ngã. Trong bọn, có một người lớn tuổi lên là Ca-diếp, đến sụp lạy trước mặt ngài :

— Bạch đức Thế-Tôn, xin ngài cho anh em chúng con được xuất gia theo đạo !

Đức Phật nhận lời.

HOÀNG-HOA



nhạc và lời của  
NGUYỄN THÔNG

# TÂM NGUYỄN

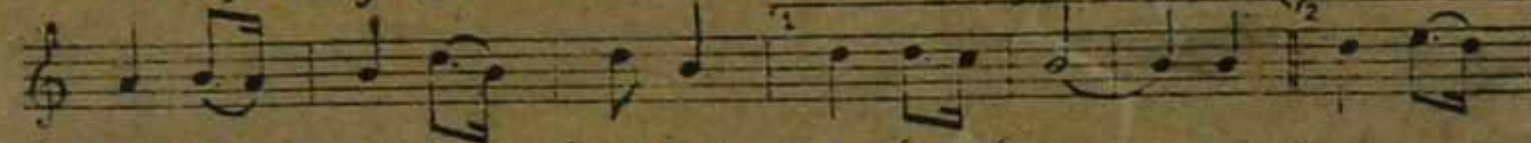
chậm, trang nghiêm



Chúng con, đệ - tử Đức NHƯ - LAI Bồ - Sư THÍCH - CA  
nhân loại tình cao như non , rộng như nước, giờ



Mâu Ni Phật nguyên đem gương trong  
sương không sơn nguyên cũng diệt tham



thanh sáng chiếu khắp bốn phương, sáng với yêu thương. Yêu  
sơn si quyết sông đời lãnh an



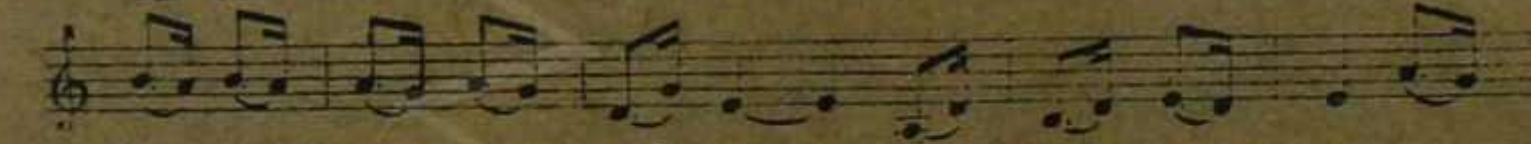
Vui Đức NHƯ LAI vì người tìm đạo, đem hào quang tình  
Hỏi nhân gian nường theo đạo mẫu vui cảm thông cùng



thường, lời vàng nguồn hạnh phúc vô lượng, Phật muốn hương đò trần  
chung nhịp cầu Một lòng xây đản thanh bình mến yêu nhau nhịp nhàng đừ



trần gian hết đau thương sâu. Phật sao huyền diệu đức NHƯ LAI Bồ Sư  
đặt tiên bước



Thích ca Mâu ni Phật nguyên cũng noi theo vui



đem ánh sáng gieo muôn loại nguồn an vui.



# PHẬT-GIÁO

và

# KHOA-HỌC

(Tiếp theo và hết)

Một điều đáng chú ý ngay : Khoa-học là một sáng tác tự do của trí óc loài người. Những định-luật khoa-học, con người tùy ý đặt ra, miễn chúng phù-hiệp với một phần lớn hiện tượng mình quan-sát. Không ai cấm nhà khoa học đặt một định luật khác định luật của Newton để cắt nghĩa hình tượng của tinh tú. Trong phạm vi lý học, định luật còn có nhiều phần gần thực tế, chứ trong nhiều ngành khác như hóa học, định luật thường có những tánh cách giả tạm tuy vẫn có công dụng lớn. Trên kia tôi nói phù hợp với một phần lớn hiện tượng, để tỏ tánh cách đối đãi của khoa học. Đối đãi vì sự phù hợp kia nương vào sự đo lường lúc nào cũng không hoàn toàn. Lại đối-dãi vì định luật của khoa-học chỉ dùng trong một phạm vi, theo một trình-độ. Những định luật cai quản các hiện-tượng ta quan sát bằng mắt, không phải có thể áp dụng vào các hiện-tượng ta quan sát bằng kính hiển-vi. Những bạn nào có học về nhiệt-động học (thermodynamique) chắc biết cái nguyên tắc nhận rằng nếu ta để một vật lạnh kề một vật nóng, vật nóng sẽ nhường nhiệt-lượng cho vật lạnh, cho đến khi hai vật cũng có một nhiệt-độ như nhau. Nhưng hai vật ấy lại gồm nhiều nguyên-tố. Nếu xét từng nguyên-tố như trong động thuyết về vật-chất (théorie cinétique) thì nguyên-tắc Carnot nói trên sẽ sai mất : nhiệt-lượng lúc ấy không còn một ý-nghĩa thực tiễn nữa và người ta cắt nghĩa nhiệt-lượng bằng động-lượng của các nguyên-tố di-chuyển (quantité de mouvement des molécules en agitation). Nếu hai vật để kề nhau mà chỉ gồm một số quá ít nguyên-tố thì sự trao đổi động-lượng di-chuyển kia chưa chắc đã điều hòa để làm cho hai vật cùng có một nhiệt-độ như nhau. Đây là đứng về phương diện lý-thuyết ráo-riết mà xét ; nhưng trong thực tế thì một vật bao giờ cũng có hằng-hà số nguyên-tố : vì thế khi hai vật nóng lạnh để gần nhau bao giờ nhiệt-độ cũng

hòa nhau — Vì tính theo phép xác-xuất (probabilité), đây là trường hợp có thể xảy ra hơn hết cả. Thuyết Carnot tuy không triệt để nhưng vẫn được áp dụng trong rất nhiều trường-hợp.

Vì lẽ là một sáng-tác tự-do, phù-hiệp với từng trình-độ, ta không lấy làm lạ rằng trong lịch-trình tiến-hóa của khoa-học nhiều lý-thuyết mới phát minh đánh đổ nhiều thuyết cũ. Đánh đổ đây không phải là bãi bỏ hẳn, mà nghĩa là tiến lên một quan điểm cao hơn quan điểm trước, cũng như ta bỏ một ngôi đồi thấp để lên núi cao, bao quát được một cảnh rộng rãi hơn. Một thí dụ cho rõ nghĩa : Nhà khoa-học quan sát những hiện-tượng về ánh sáng. Giữa các hiện-tượng ấy, họ đặt một giầy liên lạc là "lý thuyết ánh sáng truyền theo đường thẳng" (théorie de la propagation rectiligne). Sự thật có phải như thế không, nhà khoa học không cần biết mà cũng không thể biết được. Điều họ cần là lý thuyết kia giúp họ bao quát và cắt nghĩa nhiều hiện-tượng sáng (thấu kính, lăng kính v.v...) Nhưng có một đôi hiện-tượng khác như nhiễu-xạ (diffraction) chẳng hạn không thể dùng thuyết truyền thẳng mà giảng được. Vì thế, các nhà khoa-học lập thuyết ba-động (théorie vibratoire) về ánh sáng, trong ấy ánh sáng truyền đi như những làn sóng. Thuyết này tuy rộng rãi hơn, nhưng lại phiền phức hơn mà cũng không giảng được nhiều hiện-tượng phức tạp. Đến bây giờ thì thuyết điện-từ (théorie électromagnétique) về ánh sáng đã chiếm địa vị ưu thắng, vừa cắt nghĩa được nhiều hiện tượng vừa nối liền môn quang-học với điện-học, nhiệt-động học. Tuy vậy không phải thuyết điện-từ đã đánh đổ, đã giết chết hai thuyết kia. Lúc cần ta vẫn học, ta vẫn dùng đến. Như thế là vì các lý thuyết ấy giản-dị trong cách diễn-đạt hơn thuyết điện-từ. Vả lại thuyết điện-ừ tuy cao hơn, rộng hơn, nhưng cũng còn khuyết điểm vì vẫn là sáng tác tự-do của nhà khoa-học như hai thuyết trên, nghĩa là không phải đã đến sự thật tuyệt đối. Đúng về phương diện nguyên tắc, cả ba đều đồng nhau về giá trị, nên dùng thuyết nào cũng không ngại, miễn là có được kết quả tốt trong phạm vi đang xét là được.

Tuy là sáng-tác tự-do có tánh cách đối đãi, nhưng khoa học bao giờ cũng căn-cứ vào thí-nghiệm. Lý-thuyết dù có hay ho bao nhiêu mà không được thí-nghiệm chứng thực thì nhà Khoa-học cũng phải từ bỏ. Cũng như thế họ bỏ lý thuyết mình đề theo những lý thuyết rộng rãi dồi dào hơn. Nghĩa là nhà khoa học chân chính phải gác bỏ tình cảm, ngã-mạn, chỉ biết một điều là nhằm chân lý khách quan như đã nói trên mà đi đến. Họ không ngần ngại vì những thành kiến sẵn có trong xã-hội, hay vì lòng tự-cao



tự-đại của nhân-loại, mà không đặt con người vào địa vị thật của nó trong vũ-trụ. Vì có quan-niệm khách-quan công bình ấy mà khoa-học trải qua nhiều thế kỷ, đã bị những thành kiến tư tưởng, nhất là bị tôn giáo Nho và Phật, làm trở ngại đến không phát triển được. Chỉ từ khi nhà khoa-học bỏ quan-niệm ngã-mạn rằng, "người là trung tâm của quả đất, và quả đất là trung-tâm của vũ-trụ," khoa học mới tiến-hóa một cách mạnh mẽ.

Trên đây đã nói sơ lược về những điều cần biết về khoa học. Bây giờ các bạn đã rõ đại ý, vậy xin nói đến vấn-đề quan hệ nhất là vấn-đề liên lạc giữa Phật-giáo và Khoa-học. Quan hệ, nhưng sẽ vẫn tắt vì như chúng tôi đã nói, nó vốn là một phương tiện nghĩa là giả tạm thôi. Lẽ tất nhiên ta không nên công kích khoa-học khi ta đã tin và hiểu rõ nhân quả, xét thấy khoa học vốn tự nó chẳng có lỗi gì. Ta cũng không nên nương vào những sự kiện nhỏ nhặt để gắng gượng ghép đạo Phật vào khoa-học, vì khoa-học càng tiến thì những điều ấy sẽ thay đổi mãi. Tuy nhiên ta có thể lấy những điều phát minh của khoa-học để làm cho người nghe gần được đạo Phật. Như khi Phật nói về tánh của bốn món đại là cùng khắp pháp-giới thì một kẻ biết khoa-học không đến nỗi lấy làm lạ; hay nói thân thể này không phải là ta, thì những người biết Khoa học nhận rất dễ dàng. Dù sao đây là những chỗ ít nên dùng đến, vì dùng đến thường dễ bị sai lạc khi ta không thật rõ cả Phật-học lẫn khoa-học. Mỗi danh từ, mỗi định-lý trong khoa-học đều có một nghĩa nhất định, nếu không sáng suốt rất dễ hiểu sai lầm.

Cho nên khi giảng pháp và nói đến khoa-học, tôi tưởng các đạo hữu chỉ nên đứng về mặt tổng quát bằng vào những tánh cách chung như đã giải bày ở trên.

Điều đáng đề ý nhất là khoa-học cũng như Phật-học rất trọng sự thật, không quản rằng sự thật ấy dễ chịu hay không dễ chịu, trái hay không trái với những chỗ quen nhận hiểu của mình. Với nhà khoa-học, con người chỉ là một hiện-tượng trong nhiều hiện-tượng, không có thành kiến về từng bậc giữa con người và con vật, khi tìm tòi học hỏi. Đạo Phật cũng vậy. Đạo Phật cho con người cũng chỉ là một chúng sanh thôi, và thế-giới này chỉ là một trong vô lượng vô biên thế-giới. Vì không quản đến những thành kiến sẵn có của người, nên khoa-học giúp ta ngờ đến những điều khó ngờ trong đạo Phật. Đã quen với kỷ luật nghiêm chỉnh của khoa-học, không vội phê phán, nhận lãnh hay gạt bỏ trước khi xét nghiệm kỹ càng, ta sẽ nghe đạo lý nhà Phật một cách bình tĩnh, không vì lẽ nó trái với học thuyết thông thường mà sinh lòng ruồng bỏ hay chỉ trích vội vàng.



Chỉ những người tìm đạo như vậy, tha thiết mà không quá bùng bột, quá mê man, mới có thể hiểu đạo Phật và tin đạo Phật. Nếu ta là người có hiểu khoa-học, khi nghe đạo Phật nói đời là khổ, con người phải luân hồi, ta sẽ không có cử chỉ của người nhiều tình cảm, sẵn thành kiến, vội cho như thế là bi quan, là vô lý. Mà nói thế, họ lấy lý rất vô lý là : “ nếu nói đời khổ, thì để chán đời, nếu nói luân hồi thì chẳng lẽ ta lại có thể làm trâu làm chó hay sao ? ”

Trong phần nguyên-tắc căn bản — xin các đạo hữu nhớ là nguyên-tắc căn bản chứ không phải những điều nhỏ nhặt chi-ly — khoa học dựa vào luật nhân quả để tìm tòi những định luật liên-kết các hiện tượng trên vũ trụ. Thì đạo Phật cũng vậy. Trong một ý tưởng bao quát và đại khái, đạo Phật nói có nhân thì có quả. Nhưng nói quả chỉ là nói một tông tương quan-hệ đến sự sống của chúng sinh. Nếu nói đúng thì phải nói **nhân duyên**. Mà trong nhân duyên của pháp-giới-tánh, còn có pháp gì mà chẳng liên lạc với nhau ? Cho nên khi nói nhân-quả là chỉ nói một phần ít của một đại thể chung-cùng trùm khắp vũ-trụ. Vì vậy, nhân quả theo nghĩa đó, chỉ là tương đối, chỉ thật một phần thôi. chứ không thật hoàn toàn. Khoa học cũng nhận như thế. Những định luật họ sáng tạo chỉ thật trong một phạm vi thôi, vì những hiện tượng họ quan sát không thể tách riêng theo ý muốn được. Còn biết bao nhiêu tác dụng có ảnh hưởng đến những hiện-tượng họ quan sát ấy, mà họ bắt buộc phải bỏ qua, còn biết bao nhiêu sự sai lầm trong thí-nghiệm mà họ không thể tránh được ! Ý-niệm tương đối ấy trong khoa-học có thể cho ta gần và hiểu đạo Phật, vì rằng trong phần diệu-dụng của chân tâm biến hiện ra hết thảy pháp. Có pháp nào tự mình riêng biệt-lập, có pháp nào không duyên với tất cả pháp khác ?

Song dù những hiện tượng vật chất là tương đối, đủ thiên hình vạn trạng, nhà khoa học vẫn nuôi ý định tìm một mối liên lạc chung-cùng cho tất cả hiện tượng ấy, tức là đi đến sự thật khách-quan như đã định nghĩa trong đoạn trước. Vì thế, họ chia chẻ vật chất đến cùng cực, và ngày nay, lý thuyết và thí-nghiệm đã chứng minh rằng vật chất cùng với năng lượng đều gồm những phần tử vi tế là điện tử hay quang tử (électron, photon) Vật chất ta thấy, cho đến ánh sáng, sức nóng, điện ta dùng, cũng đều cùng chung một căn bản. Dù sự liên lạc có hơi giả tạm, ta cũng có thể nói : điều ấy giúp ta công nhận quan-niệm của nhà Phật cho rằng vạn pháp đều duy một chân tâm.

Trong quyển Phật-giáo Sơ-học, chúng tôi đã tỏ rằng phương pháp tìm tòi của nhà khoa học giống phương pháp tu hành của người Phật tử.



Bắt đầu là giới : gạt bỏ điều gì có thể làm bận trở ngại cuộc quan sát của mình. Thứ là định : chuyên chú vào công việc, không để cho tâm trí rời khỏi vấn-đề đang nghiên cứu. Sau cùng là huệ : nhờ chuyên chú, phát minh được một định luật — ánh sáng soi rõ vào hiện tượng, mối dây nối liền những kết quả rời-rạc thành một hệ thống nhịp nhàng (xem đoạn Phật-giáo và khoa học trong Phật-giáo Sơ Học).

Đề chấm hết những sự so sánh này, tôi tưởng nên làm cho các đạo hữu đề ý đến một chỗ liên lạc mà tôi cho là quan hệ nhất. Khoa học biểu hiện một trạng thái đặc biệt của tâm trí loài người là muốn biết, biết thật rõ, biết đến cùng cực, dù phải xung đột với thiên nhiên, dù phải cay đắng khổ sở. — Vì cái biết ấy đã cho ta thấy rõ địa vị hèn mạt của con người giữa vũ-trụ. Cái biết quá đòi phát triển ấy mà biết nơi vật chất biết với một quan-niệm khách quan đã làm cho nhiều tâm trí siêu-việt phải băn khoăn thắc mắc thấy cần phải điều hòa bằng một ít tình cảm, một ít tin tưởng, một ít lòng thương. Rồi từ thái cực này qua thái cực kia — lẽ ấy cũng thường — nhiều người thiên về bên tình mà trở lại mặt sát bên trí ca tụng những tôn giáo thần truyền mà chê trách khoa học. Nhưng những tôn giáo chỉ chú trọng bên tình, chỉ hô hào lòng thương, lại lạc vào cái tệ-hại làm người dễ mê-tín, rồi vì mê-tín, ngu muội, thương người mà trở lại làm hại cho người, điều ấy thật chẳng có gì đáng lấy làm lạ. Tôn giáo chiến tranh là một bằng chứng cho sự tai hại của lối thiên chấp ấy. Đạo Phật không thế, vì đạo Phật đủ cả từ bi và trí huệ. Thương mà biết vì sao ta thương, làm thế nào mới thật là thương. Hai món trí huệ và từ bi bao giờ cũng đi đôi trong đạo Phật dù ta ở trong từng bậc nào hay tu theo pháp môn gì cũng vậy. Cái hay của khoa học đối với hàng Phật tử chúng ta có lẽ là biểu dương phần quan hệ của sự hiểu biết, để chúng ta càng rõ chỗ quan hệ của trí huệ trong đạo Phật.

VIÊN-ĐÌNH





## ÁNH SÁNG BÁT-DIỆT

**S**ÁU NĂM khờ hạnh qua. Một hôm bất giác Thái-Tử cảm thấy mệt nhọc. Ngài nhìn lại thân ngài, tự thấy quá tiêu-tụy : Thân hình gầy ốm, chỉ còn da bọc lấy xương. Lực lượng mạnh mẽ của tinh thần đã duy trì cho thân xác một phần nào, nhưng vì quá chuyên lo về tu tập mà ngài đã quên cả sự bồi dưỡng thân thể.

— Trước kia, ta đã từng phản đối các vị đạo-sĩ khờ-hạnh. Nay ta lại đã vô tình mà đi con đường ấy. Thế rồi ngài đứng dậy, đi ra bờ sông Ni-liên-Thuyền.

Nhưng vì sức yếu quá, ngài ngã quỵ xuống bên một gốc cây.

Một nàng mục nữ đi ngang đây thấy vậy liền chạy đến, dâng ngài một bát sữa.

Ngài thọ lãnh, và thấy trong mình khoẻ khoắn ; các tướng tốt hiện ra đầy đủ như xưa. Nàng mục-nữ kinh ngạc cho ngài là một vị thần đứng xa chấp tay quỳ lạy.

Ngài ra hiệu cho nàng mục nữ đến gần, rót cho ngài một bát sữa thứ hai. Mục nữ vẫn cúi lạy.

— Lạy ngài, ngài là thần-nhân, con chỉ là dòng dõi thấp hèn Balia. Con không dám lại gần ngài :

Thái tử Thích Ca dịu dàng :

Người đừng sợ, hãy đến đây rót cho ta một chén nữa. Ta không là thần-nhân nào hết, ta chỉ là một người thường. Ta không phân biệt ta là dòng quý tộc còn người là dòng Balia. Người cũng là người, cũng như ta vậy. Không thể có một hố-giai cấp chia rẽ giữa người với

người, không có sự phân biệt sang hèn giữa những người : cùng là dầu đèn máu đỏ.

Nàng Ba La sung sướng lại gần rót sữa dâng ngài.

Những ngày sau, người xóm ven rừng được tin, và cứ vào đúng giữa trưa, họ đem sữa, mật ong và các món ăn khác đến dâng. Ngài thọ lãnh một cách bình đẳng, bồi dưỡng thân thể cho khoẻ mạnh để thiết lập lại sự thăng bằng điều hòa giữa thể-xác và tinh-thần rồi lại bắt đầu vào cuộc chiêm-nghiệm như trước.

Một hôm, đũa ở của nàng Tu-gia-Ta vào rừng, đi ngang thấy Ngài ngồi oai nghi dưới gốc cây mà ánh sáng chói lòa, thì sững sốt, liền chạy về báo cho chủ hay.

Nàng Tu-gia-Ta nghe nói, biết ngay rằng đó là điềm tốt báo trước rằng người ngồi dưới gốc cây ấy đã gần đắc đạo. liền sai gia nhân lấy một cái chén vàng, nấu sữa thơm rồi đích thân mang bát sữa vào cúng dường.

Khi đến gần, trông thấy từ gương mặt Ngài phát ra ánh sáng, nàng Tu-gia-Ta khiếp sợ, liền quỳ xuống :

• Nay con đến dâng sữa đựng trong chén vàng này, xin Ngài vui lòng nhận cho •

Rồi không dám nhìn, nàng cung kính đặt chén sữa bằng vàng trước mặt Thái-tử, và trở về, lòng hớn hởi.

Thái tử thọ rai xong, cầm chén vàng đứng dậy, đi về phía sông Ni-liên-Thuyền. Ngài liệng cái chén vàng xuống sông mà nói :

• Nếu ta được chứng quả thành Phật thì cái chén vàng này phải nổi trên mặt nước và trôi ngược lại dòng sông •

Dứt lời, chén vàng nổi lên trên mặt nước và băng băng trôi ngược dòng.

Thái-tử xuống sông tắm. Ngài trở lên với một tinh thần sáng-khoái. Tiếng tâm-linh như báo trước cho Ngài hay rằng chỉ gắng lên, vượt qua một đoạn khó khăn hiểm trở cuối cùng nữa thì Ngài sẽ đắc-đạo.

Một trẻ mục-dồng đi lại, trên lưng vác bốn bó cỏ. Thấy Ngài, em bé tự thấy trong lòng hoan-hỷ. Em đặt xuống đất bốn bó cỏ và chiếc liềm, chấp tay cung kính hỏi :

— Con chàng có gì cả, chỉ có một chiếc liềm và bốn bó cỏ thôi, không biết lấy gì để dâng Ngài.

Thái tử dịu dàng :

— Nếu em muốn, em sẽ cho ta một bó cỏ non kia vậy.

Đứa nhỏ vui sướng đặt vào tay Ngài một bó cỏ và vái chào Ngài. Thái tử đem bó cỏ tháo ra trải, một lớp dưới gốc một cây bồ-đề to lớn, cành-lá xanh tươi che mát cả một vùng.



Nhìn trời xanh, nhìn núi biếc rồi nhìn cây bồ đề và trở xuống thăm cỏ vừa trải, Thái-tử bảo :

« Dù thịt xương ta có tiêu tan, dù gan cốt ta có rã rời, ta cũng sẽ không rời gốc cây Bồ-đề này, nếu ta chưa tìm ra được Đạo »

Và Ngài an nhiên ngồi xuống theo kiểu kiết già, tréo hai chân lại.

Đêm ấy là đêm mồng bảy tháng chạp. Tuy trăng lười liếm chỉ nhô ra và tới đầu canh hai cả lặn. Nhưng ngàn sao nhấp nháy sáng tỏ lạ thường. Thái tử đắm chìm trong cơn thiền định.

Sức định mạnh quá làm tỏa ánh hào-quang sáng chói cả pháp-tọa bồ-đề.

Khắp trong thế giới đều có sự chấn động báo trước giờ Thành Đạo. Ma Vương hoảng-kinh biết rằng sẽ bị thất bại vì ánh sáng đạo Giác-ngộ nên vội tìm tới gốc bồ-đề.

— Này người kia, vừa nói Ma Vương vừa chỉ vào Thái-tử, ánh sáng của người được bao lăm mà người lại có tham vọng soi đường cho nhân loại ?

Rồi quay lưng trở ra, Ma Vương chỉ cho Thái-tử thấy bốn phương trời đen kịt, bao nhiêu sao sáng đã bị mây mờ che lấp.

Thái tử không trả lời. Một làn hào-quang từ trán Ngài phóng ra, phút

chốc quét sạch được hết mây mù và bầu trời trở lại trong thanh như cũ, ngàn sao nhấp nháy.

Ma Vương tức giận hét lớn :

— Người định dùng ánh sáng của người để làm gì ?

— Ta sẽ dùng ánh sáng của Đạo ta để dẫn đường cho chúng sinh, đưa tất cả mọi loài ra khỏi bóng tối của U-minh để đến chỗ giải thoát.

— A ha ! giải thoát cho muôn loài ! Ta thấy Ngài chẳng có hy vọng nào làm việc đó.

— Ta sẽ làm được việc đó.

— Ai sẽ chứng cho lời Ngài ? Thái tử chỉ xuống đất.

— Có đất này chứng cho lời ta.

Ngài vừa nói xong, thì địa cầu rung động. Thần Đất hiện ra tung hoa cúng dường Thái tử và trừng mắt cho Ma Vương rút lui.

Thái-tử yên lặng nhập thiền, tâm thân sáng khoái.

Đến canh tư, khi thái-tử vừa đắc « tức mệnh minh » thấy suốt rõ được muôn ngàn kiếp trước, thì Ma-Vương trở lại.

Hắn hiện thân trong hình dáng nàng Da Du Đa La diễm lệ cùng đi với Ưu-đà-di người cung nữ đẹp nhất trong hoàng cung đã từng được tuyển vào hầu hạ thái-tử.

Với một sắc đẹp nào nùng nàng Da Du Đa La giả hiệu đến bên thái tử khóc-lóc và cầu mong thái-tử trở về.



Thái Tử Thích Ca trầm-tĩnh :

— Những ảo ảnh dục vọng kia không thể nào còn cám-dỗ được ta.

Ma-Vương giận uất, hét lên một một tiếng và hô bao nhiêu ác quỷ nồ sấm chớp gió bão, bắn muôn ngàn mũi tên độc vào thái tử.

Nhưng thái tử vẫn ngồi yên trên pháp tọa bằng cỏ, không một mũi tên nào bay được đến gần Ngài.

Cuối canh tư, sấm chớp đều yên, Ma-Vương thất trận.

Đầu canh năm, thái tử đắc quả 'lậu tận minh' diệt trừ được hết những phiền não vi-tế của tâm-niệm.

Đến lúc sao mai vừa mọc, Ngài thoát nhiên đại-ngộ, chứng được 'nhất thiết chủng trí' thành Phật hoàn toàn.

Quả đất rung động sáu lần. Hoa rơi như mưa phủ trên mình đức Phật. Bình minh về rất chóng, chim-chóc ca hát một buổi bình minh tươi sáng có một không hai trong lịch sử loài-người.

Đức Thế tôn đứng dậy. Trước mặt Ngài, sen nở đầy cả mặt nước bao phủ cả một khoảng sông dài.

Tâm trí thông suốt hoàn-toàn, đạt đến quả-vị giác-ngộ tuyệt-đối, bây giờ Ngài đã vượt lên trên tất cả những cảnh giới biến thiên đau khổ, thành một ngôi sao sáng ngời của cả mười phương thế giới.

Trong mấy tuần, ngồi trầm lặng ngồi dưới gốc Bồ-đề, thấm nhuần trong Thiên-định, Ngài tiếp-xúc với các bậc bồ-tát long thiên, thuyết giải chân-lý mà Ngài vừa chứng ngộ.

Hết tuần thứ ba, khi Ngài vừa xuất-định, thì đã có Đế Thích Thiên Vương cùng với chư tiên đến, thỉnh cầu Ngài chuyển bánh xe pháp, đem đạo-lý giác-ngộ truyền bá trong thế gian.

Đức Đại giác-ngộ nâng Đế Thích dậy. Ngài bảo :

— Thiên Vương không cần phải cầu thỉnh. Ta không bao giờ quên được hoài-bào sâu xa nhất của ta là cứu khổ chúng sanh. Nội trong ngày hôm nay, ta sẽ chuyển bánh xe Pháp, và thế-giới ta-bà sẽ thấy được ánh sáng đạo Giác-ngộ vô-thượng.

Đế Thích thiên vương và chư thiên mừng rỡ, đồng lay tạ mà trở về. Đức Thế-Tôn lặng yên suy nghĩ :

— 'Vừa rồi, trong cơn thiên định, ta đã thuyết giải đạo-pháp vô-thượng cho các vị bồ-tát. Nhưng kẻ căn trí ám độn đã như ngậy như diếc mà không hiểu gì. Đạo lý ta cao siêu quá, căn trí của kẻ phàm trần làm sao dễ lý hội được? Ta phải bệ khai phương tiện, đưa chúng sanh đi từ chỗ thấp đến chỗ cao mới được.

'Hồi ta còn tu tứ thiên, có năm người đồng tu với ta, căn-trí cũng khá lanh lợi. Đó là nhóm ông Kiều Trần Như. Ta sẽ đến đấy trước, thuyết pháp cho họ rồi sau này sẽ thành lập đoàn truyền giáo.'

Nghĩ như thế, Ngài bèn đi về phía vườn Lộc Uyển.

Năm người vừa trông thấy bóng Phật từ xa đi lại, liền bảo nhau :  
“ Đó là thái tử Tất đạt đa. Trước kia, ông ấy không chịu nỗi khổ hạnh đã phải ăn uống như thường. Người như thế, ta chẳng cần đón tiếp làm gì. Thế rồi năm người cứ ngồi tự nhiên.

Nhưng khi đức Phật đến gần thì có một mãnh lực gì khiến họ đều đứng ngay dậy và chạy ra đón tiếp Ngài. Người thì nâng bình bát người thì dọn chỗ, kẻ thì mời Ngài ngồi, không-khí thật là vui-vẻ.

Xét biết căn tánh của năm người đã thuần thực, có thể lãnh thọ được đạo pháp chân chính, Ngài gọi tất cả năm người ngồi lại quanh Ngài :

— Các bạn hãy nghe đây. Ta đã tìm thấy đạo Giác ngộ, thành Phật hoàn toàn. Ta sẽ dạy đạo ta cho các người.

Một trong năm người hỏi :

— Trong năm trước, cùng tu với chúng tôi, Ngài đã không chịu nỗi Kham khổ. Không lý Ngài lại được thành đạo trước chúng tôi ?

Đức Phật dịu dàng nhìn năm người : — Trước kia, đã có lần nào ta nói với các bạn rằng ta thành Phật không ? Bây giờ đây, ta nói rằng ta đã thành Phật, giác ngộ hoàn toàn. Ta sẽ dạy đạo cho các người.

Ngài lập lại câu cuối cùng một cách trang-nghiêm đến nỗi Kiều Trần Như cảm thấy được tất cả cái tánh chất quan trọng của một vị Phật thuyết pháp, liền hoảng kinh sụp xuống lạy :

— Xin đức Đại giác ngộ từ-bi chỉ dạy chúng tôi.

Giọng đức Phật bắt đầu sang sáng và trong như tiếng chuông vàng. Năm vị tu-tiên đồng lắng hết tinh, thần vào lời thuyết-pháp, say sưa với những lời châu ngọc. Đức Phật đang thuyết pháp Tứ đế.

“ Này, các người ! Con người gồm có hai phần tâm pháp và sắc pháp gọi là sắc, thọ, tưởng, hành thức, nguyên do của bao nhiêu đau khổ. ”

“ Các người hãy nghe : Sinh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, yêu nhau mà bị xa lìa nhau là khổ, ghét nhau mà phải tụ hội với nhau là khổ, ham muốn không thỏa mãn là khổ. Tóm lại, vì con người còn ở trong vòng luân hồi, nên tất cả mọi sự, kể cả những lạc-thứ giả trá, đều là đau khổ... ”

“ Đau-khổ là một sự thực không ai không thấy. Nguyên nhân của đau khổ là gì ? Đó là vô minh. Vô minh che lấp tâm tánh sáng suốt, dục-vọng phát sanh, làm cho con người tạo ra vô số ác-nghiệp, chịu lấy bao nhiêu là ác quả... ”

“ Này các nhà tu luyện ! Hãy nên biết rằng muốn thoát khổ là phải đi đến trạng thái an-lạc tự nhiên diệt



trừ mọi vô minh dục vọng, thoát vòng xiềng tỏa luân hồi... Muốn được như thế, các người phải theo con đường diệt khổ...»

Lời ngài nói càng lúc càng làm cho năm nhà tu khổ hạnh chú ý. Sau khi giảng về khổ, tập, diệt đế, ngài giảng sang đạo đế và trình bày con đường bát chính mẫu nhiệm cho năm người thấy rõ nấc thang giải thoát mà mọi người đều phải đi qua. Ngài kết luận: «Này các vị xuất-gia! Sung sướng quá vì xác thân hay là khổ hạnh quá vì xác thân đều là điều hại cho người tu tập. Các người phải đi vào con đường trung đạo, nghĩa là phải thiết lập sự thăng bằng giữa thân xác và tinh thần mới có thể hành đạo chính quả».

Năm vị tu-sĩ này sau khi nghe pháp tứ-đế, liền thấy tâm trí khai

thông, phiền não tiêu tan và đồng thời chứng ngay được đạo quả A-la-hán, ly khai với bánh xe luân hồi.

Trông thấy kết quả tốt đẹp đó, đức Phật tán thán:

— Hay, hay lắm. Các người lại gần đây, và hãy thọ giữ giới pháp tỳ kheo.

Và năm vị trở nên năm người đệ tử xuất gia đầu tiên của Phật.

Ngay từ lúc ấy, Tam-bảo đã đầy đủ:

Phật là Phật bảo, giáo pháp Tứ-đế là Pháp bảo, và năm vị Tỳ-kheo vừa thọ giới ấy là Tăng-bảo. Với nền tảng ấy, đức Phật quyết định thành lập giáo hội tăng già truyền giáo.

Và cùng với năm vị đệ tử, ngài hướng về thành Vương-Xá.

QUANG ĂN thuật



# CUỘC VIẾNG THĂM CÁC PHẬT ĐỊA

bài của thầy THIÊN-HÒA

(Tiếp theo và hết)

**T**RƯỜNG học Phật, học toàn chữ Pali. Hiện Chánh phủ đang mở một Đại-học-đường Phật Học để chư Tăng các nước đến học, người học khỏi phải lo học phí và y-thực, nghĩa là chánh phủ sẽ cung cấp cho tất cả.

Có một vị sư người nước Ý tu ở Diển Điện mười mấy năm nói rằng ở Diển Điện có mấy vị tu chứng quả A-la-Hán.

Qua ngày thứ sáu, 1 tháng 6, chúng tôi trở về Thái-Lan. Biết tin trước, Đại-sứ Việt Nam ở Thái cho người ra đón tiếp về sứ quán nghỉ. Sáng ra hỏi lại giờ máy bay về Saigon thì đến thứ ba mới có.

Nhờ chờ đợi như thế, chúng tôi mới có dịp lưu lại Bangkok bốn hôm. Đại-sứ cho người đi mời thầy Bí-Vân, người Huế ở chùa Việt-Nam và thầy Huệ-Lực người Vĩnh-Long ở chùa Thái Lan đến chơi để giải buồn. Gặp nhau trên đất khách, chúng tôi cùng nhau mừng-rỡ và dắt nhau đi viếng các chùa Việt và các nơi danh thắng ở đất Thái.

Tại kinh đô Bangkok có bảy chùa của người Việt, chùa nào cũng đẹp đẽ và sung-túc, vì người Tàu sang buôn bán ở đây rất nhiều, nên sự cung hiến rất dồi dào.

Trong bảy ngôi chùa Việt tại đây, có :

— Chùa Bằng Phô do người Việt sang cất từ đời Vua Gia Long. Ngài Hòa Hải, người Huế trụ trì chùa này, đi khất thực, không có làm đám chỉ chuyên tu, trì chú, trị bệnh rất nổi danh.

— Chùa Quảng Phước (Túy Ngạn) của thầy Bích Vân. Chùa này sung túc là nhờ ứng-phú, thầy thường là thầy cả, chủ sám cúng kiến v.v...

Chùa Cảnh Phước của thầy Yết-Ma Bửu Ân, người Rạch Giá qua ở hơn 20 năm. Thầy cất ngôi chánh điện rất lớn, phía sau có ngôi tháp sành. Nhà Tăng ở một bên đằng sau, trông rất đẹp,

Cách vườn chùa, có một tòa nhà, giữa tầng trên để hai lò trà tỳ, hai bên hai dãy nhà lộng lẫy để kho phước và tiếp khách đám ma. Xác những người nghèo, trẻ con thì được thiêu hộ rồi tro đồ quanh vườn không cần chôn. Chư Tăng và nhà giàu có mới lấy vài ba nhúm tro để vào thổ đất đặt thờ trong tháp. Người giàu tùy hỷ cúng vào chùa một đôi ngàn hoặc bao nhiêu tùy ý. Nhờ thế mà ngôi chùa Cảnh Phước, thập phương lui tới rất đông và cảnh chùa rất có bề thế.

Ở Thái Lan không có những mảnh mồ chôn chật đất như bên Việt-Nam ta.

Xứ Thái Lan có 18 triệu dân, mà Tàu hết 10 triệu, nhập tịch dân Thái hết 9 triệu, thuần-túy (Triều-Châu) chỉ chừng 1 triệu. Việt kiều chừng 8 vạn, nhập tịch hết 3 vạn, còn chừng 5 vạn vẫn giữ quốc tịch Việt.

Theo phong tục người có gia đình, người nào nhất là 3 tháng.

Nếu muốn vào tu, việc gia đình, giao cho vợ chùa cầu thọ Sadi, sau tiếp thọ Tỳ-kheo.



Thái, trai lớn lên, hoặc cũng phải vào chùa tu ít

trước phải sắp đặt công con xong xả, rồi mới vào

Khi tu đã mãn kỳ nguyện, xả giới về nhà. Người nào tu lâu thì khi ra làm việc xã hội được dân chúng tin cậy hơn.

Bên Ni xuất gia chỉ trong một thời hạn thôi. Nghĩa là khoảng 15 — 17 tuổi vào chùa xin thọ Sadi giới, y thực phải tự dài thọ lấy, nhưng phải mặc y phục trắng, tu học trong thời gian mấy tháng tùy sở nguyện. Mãn nguyện rồi ra làm ăn, chớ không được tu suốt đời như Ni ở Nhật, Tàu Việt Nam ta vậy.

Hôm chủ nhật, ngày 3-6, thầy Huệ Lực, người Vĩnh-Long, qua Thái Lan học đã sáu năm, dẫn đi xem chùa Phật Ngọc. Chùa ở trước đền vua. Quanh nhà cầu chùa, trên vách vẽ lịch sử Phật mỗi bề hơn 100 thước.



Chính giữa là ngôi điện to lớn thờ Đức Phật bằng ngọc xanh chừng 1 thước trông thật đẹp. Chùa này mỗi chiều chủ nhật mở cửa cho người vào chiêm bái một lần chứ không có tụng kinh.

Ai có đem máy chụp ảnh theo, phải đóng 5 ticos mới được tự do chụp ảnh. Chùa này rộng chừng một mẫu đất, đền tháp chập chùng, xem không chán mắt. Phía ngoài chùa, quanh thành, mỗi bề rộng độ 200 thước.

Cách một con đường là chùa Wat por (Fô). Chùa này thật là vĩ đại. Quanh nhà cầu đặt rất nhiều tượng Phật bằng đồng. Trong chùa một tượng Phật nằm đặt trên bệ cao chừng một thước. Tượng đức Phật dài 46 thước, từ cánh tay chống đến chót đỉnh hơn mười thước, chơn tượng dài 5 thước, hai chấn chông lên nhau cao 3 thước. Tất cả từ đầu đến chân tượng đều thếp vàng sáng ánh. Vào chiêm ngưỡng Phật, hết nhìn đầu đến nhìn chân, nhìn mãi không muốn thôi. Những khách ngoại quốc nào đến du ngoạn trên đất Thái đều có đến đây để chiêm ngưỡng. Thật là một pho tượng đẹp có một không hai.

Chúng tôi lại sang chùa Trây-Mít. Chùa này có thờ một đức Phật ngồi bằng vàng nặng ước 5 tấn, chóp nhọn ở đầu Phật nặng trên 45 ký-lô.

Nguyên 600 năm về trước, cách 10 đời vua, có một nhà vua đúc pho tượng này. Tượng cao 3 thước, do chín bộ phận ráp lại. Khi tượng vừa đúc xong, gặp phải giặc Diến Điện sang đánh, nhà vua sợ giặc cướp lấy mới bảo người lấy vôi đất tô bọc một lớp ở ngoài để che đậy lòng tham của họ. Qua một thời rất lâu, người ta vẫn tưởng đó là đức Phật bằng đất. Nào ngờ đâu, một hôm chư tăng ở chùa Trây-Mít muốn dời tượng Phật đi, khi tra đòn vào, dây niệc mạnh làm trầy một lớp đất ở cánh tay ngài, lòi vàng ra sáng ngời. Người ta mới gỡ hết lớp đất bên ngoài, chùi lại sáng bóng. Do có tượng Phật vàng quý giá như thế, để thờ ở chùa cũ không xứng, nên người ta cất lại một ngôi chùa mới, xây tòa cao để thờ ngài.

Tại ngôi chùa mới này, lính thường canh gác ngày đêm không dám rời ra. Khách thập phương đến lễ bái cúng dường cũng rất nhiều. Thật là một chuyện rất ly-kỳ.

Sang chùa Wat In. Chùa này có đức Phật đứng cao chừng 20 thước

tượng đúc bằng xi măng chân dài ba thước, bề ngang 1, m 30. Tay trái ngài bung bát pháp. Phía sau tượng người ta xây thang có rọn sắt uốn quanh lên đến ngang đỉnh đầu Phật.

Thật là một đấng Vô Thượng Sĩ đứng cao ngất, làm gương mẫu cho chúng sanh xã ác hành từ muôn đời. Tôi cứ đứng ngắm nhìn mãi không biết chán cho đến lúc ra về.

Chúng tôi lại đến núi vàng. Đây là một núi đá nhỏ ở giữa châu thành cao chừng 50 thước. Trên gần chót tháp có một quả bầu bằng vàng. Vì thế mà người ta gọi là núi vàng. Núi này nằm ở sau một ngôi chùa Thái Ở đó người ta có xây nấc thang lên tận chót tháp. Công trình này phải tốn mất 6 năm mới xong.

Chúng tôi đến nhằm ngày lễ khánh-thành ; hàng thiện tín đến cúng tháp kẻ xuống người lên đông như hội chợ.

Trong cuộc lễ này, từ trước cửa chùa đến chân núi đều đến chật ních những hàng quán. Người bán hương cập cây nến với một lá vàng để sẵn ; trước khi lên núi ai cũng phải thỉnh lá vàng và nén hương. Khi vào tháp, cặm hương cúng còn lá vàng thì đắp trên ngôi tháp bằng đồng ở trong giữa đỉnh tháp.

Đứng trên tháp nhìn xuống, cả thành phố Bangkok rộng lớn nguy nga hiện ra trước mắt. Lần lượt đi xuống, chúng tôi nhận thấy vị tăng chủ trương kiến-thiết ngôi tháp trên núi này thật là một bực rất sáng suốt, muốn cho muôn đời sau ai cũng được hưởng đôi phút an lạc.

Kinh đô Bangkok xứ Thái đối với đô thành Saigon ta không khác mấy, chỉ có một điều là ở đây chùa Tháp rất đồ sộ nguy nga, mười phần Việt Nam ta chưa có một !

Ngày thứ ba, chúng tôi sửa soạn, vị Đại sứ cho hai nhân viên đưa ra tận nhà ga sân bay Bangkok.

Từ nước Ấn, Hồi, Diến, Thái trở về, nhìn thấy Phật giáo các nước bạn, tôi không khỏi ngậm ngùi khi nghĩ đến Phật giáo nước nhà. Tôi ước mong rằng, nếu gặp được duyên tốt, nhờ những phương pháp hoàn-bị hơn, Phật giáo Việt Nam sẽ được bành trướng một cách mạnh mẽ thêm lên và tiến đến chỗ rực rỡ huy hoàng như các nước bạn.

Tôi ước mong rằng cao vọng này sẽ được thực hiện trong ngày mai và đặt tất cả tin tưởng vào các tầng lớp tín đồ ngày nay.

T.T.H







## Ca dao

### CỎI ÁO CHO NHAU

Tặng những em bé quê có lòng thương người

Mưa lâm-râm ướt dầm lá hẹ,  
Em thương những người không mẹ không cha.  
Khi thương chẳng kể gần xa,  
Khi thương chẳng phải ruột-rà cũng thương.  
Tháng mười, lạnh buốt thấu xương,  
Có em bé đứng bên đường co ro :  
Gió mưa tím thịt, bầm da,  
Không manh áo mỏng để mà che thân.  
Lòng em tưởng-niệm chuyên cần :  
« Từ-bi cứu độ trăm-luân mọi loài »  
Em liền cởi chiếc áo tơ,  
Quàng cho đứa nhỏ, thế rồi em đi.  
Ngây thơ chẳng tính toán gì,  
Biết mình làm phải, tiếc chi với đời.  
Cu Tèo mới vỗ vào vai,  
Bảo rằng : « Cho thế, nó hoài của đi !  
« Về nhà mẹ hỏi một khi,  
« Áo tơ đâu mất, mày thì tính sao ? »  
Nghe lời em thấy nao nao  
Nhưng em vẫn cứ làm cao, gật đầu :  
« Thương nhau cứ cởi cho nhau,  
Về nhà mẹ hỏi qua cầu gió bay. »

TÂM KIÊN



# CHÙA TỪ-DÀM

THIỆN CHÂU

(Tiếp theo số 1 và hết)

Ở đây từ cách kiến-trúc đến sự thờ tự đều có sự đổi mới, nhưng người chủ-trương việc thay đổi này biết hòa hợp giữa mới và cũ, biết thủ xả nên làm cho Từ-dàm có một bản sắc riêng biệt.

## V — GIẢNG ĐƯỜNG, NHÀ TÒ NHÀ KHÁCH, NHÀ TẶNG

Giảng đường của tỉnh-hội Thừa-thiên với bề dài 20 thước bề rộng 10 thước nằm về phía Tây của chùa, được xây dựng đầu năm 1938.

Đây là nơi nghe Pháp và tu tập của hội-viên toàn tỉnh, cũng là nơi đặt văn phòng của Tổng-Trị-Sự và tỉnh-hội Thừa-thiên.

Đối diện là nhà Tò, chính giữa tôn thờ các vị Tò sư khai sáng, kể vị duy-trì và trùng tu chùa. Hai bên là bàn thờ vong-linh hội viên quá cố.

Sát đó là nhà khách rộng lớn. Ngày trước ngôi nhà này là một thư viện chứa đầy kinh sách và tranh ảnh, nhưng vì chiến tranh tàn phá, hiện nay chỉ còn một tạng kinh và một ít kinh sách còn lại. Một số kinh sách mới xuất bản cũng được phát hành nơi đây.

Trên tường trang hoàng những tranh ảnh lịch sử và bóng hình ghi lại những thành tích hoạt-dộng của tỉnh hội.

Sát chùa và phía sau là nhà tặng. Chiếc nhà xinh xắn này chỉ để riêng cho quý thầy giảng sư, còn chúng đệ tử thì ở tại hai phòng của nhà khách.

## VI – NHÌN VỀ QUÁ KHỨ

Không quan sát kỹ chúng ta có thể lầm tưởng Từ Đàm là một ngôi chùa mới hoàn toàn, nhưng tấm biển phai màu sơn phết ở trước điện Phật cho biết trước kia hiệu chùa này là Ân-Tôn làm vào đời Lê, năm Quý V<sub>i</sub> (1683) thời Nam Bắc phân tranh, năm Thiệu Trị thứ nhất đời là chùa Từ Đàm (căn cứ vào tấm biển Nhà Tò)

Chùa do Ngài Minh-Hoàng Tử-Dung tạo lập. Ngài là người Đại-thanh Tỉnh Quảng - Đông được ngài Nguyên - Thiệu ? vâng mệnh lệnh của chúa Nguyễn Phúc Tráng (1687-1691) tức là chúa Anh Tôn thỉnh mời qua Việt-Nam. sau khi cùng với các Ngài Thạch Liêm, Minh-Vật, Minh Hải v.v... truyền giới cho chư Tăng tại chùa Linh-Mụ, Ngài ở lại Huế tu-hành và giáo hóa. Ngài thuộc phái Lâm Tế đời thứ 34 Ngài là một vị trí-đức song toàn. Ngài đã truyền pháp và ấn chứng cho Hòa-Thượng Liễu Quán, người Việt-Nam, và cũng là vị Tổ-sư thuyên tôn đầu tiên của Trung, Nam Việt.

## VII— VAI TRÒ LỊCH SỬ CỦA NÓ

Chùa Từ Đàm chẳng những là nơi chiêm bái và tu-học của tín đồ Phật-giáo mà còn đóng vai trò quan trọng trong lịch sử tiến-hóa của dân tộc Việt-Nam nữa.

Trong thời đại Nam Bắc phân tranh, Huế là nơi đất mới; tất cả các ngành chánh-trị, tôn-giáo đang còn ở trong thời kỳ phôi thai, dân chúng phần nhiều ở miền Bắc mới di cư vào, và một số dân Chiêm-thành bị đồng hóa chưa có một nơi để an-tâm lập mạng và một tín-ngưỡng chọn chánh để làm sinh hoạt tinh-thần.

Ngôi chùa này với Ngài Tử-Dung cũng như chùa Quốc-ân với Ngài Nguyên-Thiệu, chùa Linh-Mụ với Ngài Thạch-Liêm v.v... đồng thực hiện được những công việc trên.

Trải qua bao cuộc đời thay : chùa hư sửa lại mấy lần, người cũ qua đời người mới lên thay : các Ngài Thật-vịnh, Sát-Ngũ, Đạo Trung, Thanh-Dống v.v... đều tiếp tục sứ mạng thiêng-liêng ấy.

Mãi đến năm 1936 chùa này được Giáo Hội giao cho hội Phật học để làm cơ quan hoằng-pháp. Phong trào Phật-Học càng ngày càng lên cao thì vai trò của ngôi chùa này lại càng thêm quan trọng. Chẳng những là nơi chiêm bái tu học riêng cho một số Phật tử lân cận ở Huế, mà nó



là nơi quy ngưỡng của muôn vạn phật-tử đang hướng về đức Phật khắp nơi, nhất là trong những buổi đại lễ và những kỳ đại hội ; nó còn là cơ quan chính yếu của phong trào chấn hưng Phật-giáo miền Trung.

Và cách đây 5 năm, vào, năm 1951, nó là nơi tụ họp của 51 Đại biểu Phật giáo Bắc, Trung, Nam. Đại-Hội này đã đặt nền móng thống nhất cho Phật - giáo Việt-Nam và đến nay công việc thống-nhất đã thực hiện được.

Hiện tại, chùa đang ở dưới sự quản đốc của đại đức Thích-Thiện-Siêu và rất có nhiều vị giảng sư : như đại đức Trí Quang, Trí-Nghiêm, Tâm Hoàn, v.v... thường trú tại đây để lo cho phong trào Phật-học và Phật-giáo thống-nhất.

Tóm lại chùa Từ-Đàm là một ngôi chùa có một lối kiến trúc và thờ tự giản dị, trang nghiêm.

Tuy không phải là một ngôi chùa cổ nhất hay là một danh thắng trời nhất song nó đã đóng một vai trò quan trọng bậc nhất trong lịch sử chấn hưng và thống nhất của Phật-giáo Việt-Nam.



# THOÁT NGỤC VÀNG

của *VÔ-ĐÌNH-CƯỜNG*  
và *MINH-ĐỨC*

(Tiếp theo kỳ trước)

NGƯỜI LÍNH : Quan sắp ra tuần chợ,  
Chúng thật ngu quá chùng...

(*nâng chai lên, nốc rượu, lại ngâm*)

• Bờ đào mỹ tửu dạ quang bôi  
Dục ẩm tỳ-bà mã thượng thôi... •  
Hay, hay thật,  
Nhưng không say !

(*lại uống, chuyển choáng ngã nghiêng*)

• Túy ngọa sa trường quân mạc tiểu,  
Cồ lai chinh chiến kỷ nhân hồi !

(*cười rồi ngã lẩn*)

THÁI-TỬ : (*Đứng dậy, ngao ngán*)

— Đau khổ đầy vơi, há nói năng ?  
Ai hiểu nguồn cơn, biết giả, chân ?  
Đâu là giải thoát, là đâu nhĩ  
Bệ ngục ngai vàng, hiểu thấu chẳng !  
Chao ôi, tan giấc mơ vàng  
Đời xuân chỉ gợn hung tàn đau thương !...

— MÀN HẠ —

## MÀN BA

(Cảnh trong Cung Vui. Đêm về khuya, xa có tiếng kiềng gác vọng lại. Thái-Tử sau khi đi thăm kinh thành về, lòng buồn rười rượi. Đang gục đầu xuống bàn, ngài bỗng đứng lên, rồi đi lại trầm ngâm)

NHÂN VẬT. — Thái-Tử

— Da-Du

— Xa-Nặc

— Một ca sĩ

CÔNG CHÚA : (đến quỳ bên nhỏ nhỏ)

— Thái-Tử ơi, sao người buồn ủ rũ  
Buổi du xuân làm phật ý người chăng ?  
Dấu làm sao, tình đôi ta chớm nở  
Cnug nguôi quên giây phút bận tâm thần !

THÁI-TỬ : (ngao ngán)

— Em ơi;

Làm sao nguôi quên  
Trước thời gian hung hãn  
Làm sao ngăn cản  
Cảnh vật chẳng điêu tàn ?  
Mắt trong của em,  
Rồi sẽ mờ đục ;  
Môi đỏ của em,  
Rồi sẽ úa màu !  
Xuân xanh, hạnh-phúc, là hư, thực ?  
Cay đắng, làm sao hóa ngọt ngào ?

CÔNG CHÚA : — Người nói những gì, em chẳng hiểu

Đời ta có hạn, tiếc thương chi ?  
Hãy cứ say sưa tình niên thiếu  
Vui niềm sum họp kéo phân ly...

THÁI-TỬ : — Niềm phân ly này mằm trong hội ngộ,

Lạc thú đưa đường đến nẻo khổ đau ;  
Sơ sanh bước lẩn ngay đến mộ

Di sản đời ai biết để sao?  
(*Xa-Nặc vào*)

XA-NẶC : — Thưa Công-Chúa,

Đoàn vũ-nữ đã sửa soạn xong, còn chờ lệnh!

CÔNG-CHÚA : — Được, cho vào.

(*Bọn vũ-nữ ra múa. Họ múa xong, Thái-Tử vẫn chống cằm tư lự*)

CÔNG-CHÚA : — (*Liếc nhìn Thái-Tử, lắc đầu, quay bảo*)

Còn trò gì hay?

XA-NẶC : — Bẩm, có một danh ca thành Ba-la-Nại

Xin cho vào.

CÔNG-CHÚA : — Hãy kể tiếp trình bày

(*Danh ca vào múa hát xong, Thái-Tử vẫn không out. Công-chúa lại lắc đầu*)

CÔNG-CHÚA : (*hỏi*) — Còn trò gì nữa?

THÁI-TỬ (*gạt*) — Thôi đi em

(*Công-chúa ngạc-nhiên, như sợ sệt*)

CÔNG-CHÚA : — Thái-Tử ơi,

Người lại quá u buồn

Em biết sao hơn

Thôi Người nên an nghỉ...

THÁI-TỬ : — Em Da-Du yêu quý của ta ơi!

Ta cảm tình em, trăm chiều đau xót,

Ta thương Phụ-hoàng, hết tình chăm sóc,

Nhưng lòng ta... sao bi thiết không người...?

Chao ôi,

Ta mong sống giữa muôn đời thực

Thấu hết u buồn với khổ đau,

Làm sao tìm kiếm đường siêu thoát

Gieo sáng sinh linh thỏa nguyện cầu!

Ta không thể yên vui

Trên ngai vàng bộ ngọc



Khi cảnh đời tang tóc,  
Khi nhân loại trầm luân...

*(Thái-Tử gục đầu xuống bàn thiếp đi. Ánh sáng mờ hẳn lại.  
Có tiếng nhạc êm và xa. Công-chúa đứng dậy, lấy gối kê  
đầu Thái-Tử, rồi lặng lẽ lui ra).*

THÁI-TỬ: *(đứng dậy)* — Ta phải đi,

Ta phải đi thoát chốn ngục vàng  
Nơi chi say sưa không hề cứu khổ !  
Ta không muốn, trên bệ vàng, cuồng võ  
Cùng nhân dân vào trận mạc, chiến chinh,  
Ta chỉ mong sống giữa đám dân lành  
Ngục lặn trong đau thương, để tìm phương giải-thoát.  
Đêm nay,  
Hình ảnh người lính say  
Roi quay cuồng nhảy múa  
Trên người điên nghiêng ngựa,  
Lão ăn mày van lơn...  
Còn có đêm nào hơn,  
Giúp ta men dưng cảm  
Rời Phụ-hoàng thê thảm  
Lìa vợ trẻ, bào nhi...

*(Nhìn ra, chợt thấy Công-chúa vào, gục đầu xuống bàn, giả  
ngủ. Công-chúa về hết hoàng vào lay dậy)*

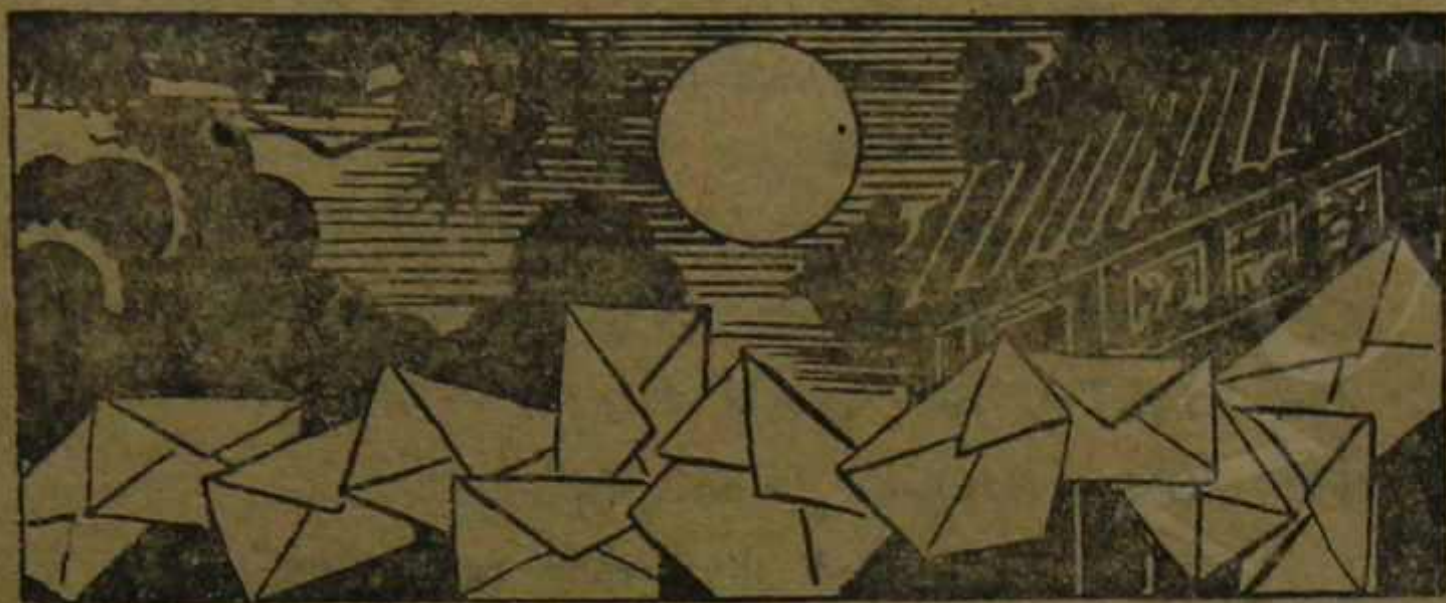
CÔNG-CHÚA: — Thái-Tử ơi,

Em vừa mơ điếm chiêm bao kinh hãi  
Vội tìm Người cho tim đỡ xuyên xao...

THÁI-TỬ: — Em mơ thấy thế nào ?

*(Còn nữa)*





## TIN TỨC PHẬT-GIÁO

**TIN VỀ HỘI NGHỊ PHẬT GIÁO THẾ GIỚI LẦN THỨ TƯ.**— Phái đoàn Việt Nam đi dự hội nghị này sẽ khởi hành sáng ngày 11.11.56, hồi 6 giờ, bằng máy bay Hãng Hàng không Pháp quốc.

Hòa Thượng Hội Chủ đã từ Huế vào Saigon một tuần nay. Cuộc hành trình được sắp đặt chu đáo. Phái đoàn sẽ mang theo vài tặng phẩm để biếu Ban tổ chức và nhiều tài liệu để giới thiệu Phật giáo nước nhà với các Phái đoàn ngoại quốc.

Phái đoàn sẽ lưu lại Calcutta một ngày rưỡi để xin phép vào địa phận Népal. Tại thành này, Phái đoàn sẽ được Thầy Minh Châu, hiện theo học ở Đại học đường Nalanda, đón tiếp và đưa đi thăm Hội Maha-Bodhi là một Hội Phật giáo có tiếng khắp thế giới. Sáng ngày 13.11.56, Phái đoàn sẽ đáp máy bay của Hãng Ấn để đi Kathmandu là nơi Hội nghị sẽ khai mạc sáng ngày 15. Theo chương trình, hội nghị sẽ bế mạc ngày 21. Kể từ đây, các đại biểu sẽ được đưa đi chiêm bái các nơi Phật tích và qua lối ngày 23, Phái đoàn Việt Nam sẽ rời Kathmandu sang New-Delhi quan sát cuộc Đại Hội văn hóa quốc tế và cuộc triển lãm văn nghệ Phật giáo.

**CUỘC TRIỂN LÃM VĂN NGHỆ PHẬT GIÁO.**— Trong phạm vi chương trình lễ kỷ niệm 2.500 Phật giáo, Chính phủ Ấn Độ cho tổ chức mấy tháng nay một cuộc triển lãm văn nghệ Phật giáo mà ngày khai mạc đã định vào 10 tháng 11 d.l. 1956. Các phòng trưng bày sẽ mở cửa trong 20 ngày và sẽ bế mạc chiều 30.11.56.

Trong khoản thời gian này, sẽ có hai cuộc hội họp quan trọng : 1) một tỉnh tại công trường Ramila, ngày 24.11.56, dưới quyền chủ tọa của Ô. chủ tịch ủy ban tổ chức Bác sĩ S. RADHAKRISHNAN. Thủ Tướng Nerhu, Chủ tịch danh dự sẽ đọc bài diễn văn ; 2) thảo luận về sự góp công của Phật giáo vào nghệ thuật, Văn chương và Triết học giữa đại biểu Phật giáo và đại biểu Hội nghị văn hóa quốc tế (UNESCO) từ 26 đến 29.11.56. Ngoài ra chương trình còn dự định nhiều cuộc trình diễn văn nghệ (ca vũ, diễn kịch, chèo bóng có tính cách Phật giáo) và một cuộc hành hương nhiều ngày xuyên qua các thánh tích và thắng cảnh. Đạo hữu Chánh trí, Hội trưởng Hội Phật Học Nam Việt được mời dự lễ này và sẽ khởi hành ngày 22.11.56. Đạo hữu còn được Ban tổ chức dành cho cái vinh dự chủ tọa phiên họp bế mạc cuộc thảo luận.

Chiều ngày 26.11.56, tại Thủ Tướng Phủ Ấn sẽ có một cuộc tiếp tân để khoản đãi các đại biểu Phật giáo và Hội Văn hóa quốc tế.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢNG TR



# PHẬT-GIÁO VIỆT-NAM

Nhật Báo số 7.279/PT ngày 13-12-1957

Trang 5000, số 19

Chiều 4000, 630 VNĐ

THÀNH PHỐ HUẾ

## GIÁ BÁO :

Mỗi số 10\$00

Sáu tháng 55\$00

Một năm 110\$00

*Phiếu mua báo, xin đề tên  
đạo - hữu Nguyễn - văn - Thọ*

